

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ YÊN



ĐỀ ÁN
MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
TÊN NGÀNH: NÔNG NGHIỆP
MÃ SỐ: 7620101

Phú Yên, năm 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	1
DANH MỤC CÁC BẢNG	2
DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ	3
PHẦN 1. MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO.....	4
1.1. Giới thiệu khái quát về Trường Đại học Phú Yên.....	4
1.1.1. Quá trình hình thành và phát triển Trường Đại học Phú Yên.....	4
1.1.2. Về cơ cấu tổ chức.....	4
1.1.3. Về nhân lực	6
1.1.4. Về đào tạo	6
1.1.5. Về nghiên cứu khoa học.....	6
1.1.6. Về đảm bảo chất lượng	7
1.1.7. Về cơ sở vật chất.....	7
1.1.8. Về hợp tác quốc tế	7
1.2. Khái quát về Khoa Nông nghiệp.....	8
PHẦN 2. SỰ CẦN THIẾT MỖ NGÀNH ĐÀO TẠO NÔNG NGHIỆP, TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC	9
2.1. Phù hợp về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam và tỉnh Phú Yên....	9
2.2. Đáp ứng nhu cầu nhân lực ngành Nông nghiệp của thị trường hiện nay	10
2.3. Phù hợp với chiến lược phát triển của Trường Đại học Phú Yên.....	11
2.4.. Kết quả khảo sát, phân tích đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học ngành Nông nghiệp	12
2.4.1. Mục đích khảo sát	12
2.4.2. Đối tượng khảo sát.....	12
2.4.3. Quy trình khảo sát.....	12
2.4.4. Nhu cầu đào tạo cử nhân nông nghiệp.....	13
2.4.5. Sự cần thiết của đào tạo cử nhân nông nghiệp ở Phú Yên.....	13
2.4.6. Đánh giá về cơ hội việc làm của sinh viên học ngành nông nghiệp.....	13
PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	14
3.1. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo	14
3.2. Chương trình đào tạo	14
3.2.1. Mục tiêu đào tạo.....	14
3.2.1.1. Mục tiêu chung	14
3.2.1.2. Mục tiêu cụ thể.....	14
3.2.2. Chuẩn đầu ra	15
3.2.2.1. Kiến thức.....	15
3.2.2.2. Kỹ năng.....	15
3.2.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm	15
3.2.2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp	15
3.2.2.5. Khả năng học tập nâng cao	16
3.2.3. Đối tượng tuyển sinh.....	16
3.2.4. Khối lượng kiến thức toàn khoá.....	16
3.2.5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp	16
3.2.6. Phương pháp giảng dạy - học tập.....	16
3.2.6.1. Phương pháp dạy - học	16
3.2.6.2. Ma trận quan hệ giữa phương pháp dạy học và CDR (PLOs) của CTĐT.....	17
3.2.6.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học	17
3.2.7. Phương pháp đánh giá.....	18

3.2.7.1. Các phương pháp đánh giá.....	18
3.2.7.2. Ma trận quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với Chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT	19
3.2.7.3. Thang điểm, hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm.....	19
3.2.8. Nội dung chương trình.....	19
3.2.9. Kế hoạch giảng dạy.....	24
3.2.10. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần.....	26
3.2.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình.....	40
3.2.11.1. Thực hiện theo quy trình đào tạo hệ thống tín chỉ.....	40
3.2.11.2. Định hướng phát triển năng lực sinh viên.....	40
3.2.11.3. Đảm bảo các điều kiện phục vụ đào tạo	40
3.3. So sánh chương trình đào tạo ngành Nông nghiệp – Trường Đại học Phú Yên với chương trình đào tạo ngành Nông nghiệp - Trường Đại học Quảng Bình	41
3.3.1. Về mục tiêu đào tạo	41
3.3.2. Về Chuẩn đầu ra.....	41
3.3.3. Về cấu trúc khung chương trình đào tạo.....	41
3.3.4. Đánh giá chung về mức độ phù hợp giữa 2 chương trình đào tạo.....	41
3.4. Dự kiến tuyển sinh trong 3 năm đầu.....	41
PHẦN 4. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	43
4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học.....	43
4.2. Đội ngũ giảng viên thực hiện giảng dạy chương trình	47
4.3. Kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu.....	51
4.4. Danh sách cán bộ quản lý.....	51
4.5. Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo	52
4.6. Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo	53
PHẦN 5. ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	57
5.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo trình độ đại học.....	57
5.2. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy.....	58
5.3. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành	58
5.4. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo.....	61
5.4.1. Thư viện	61
5.4.2. Danh mục giáo trình chính của ngành đào tạo	61
5.4.3. Danh mục tài liệu tham khảo của ngành đào tạo.....	66
PHẦN 6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	69
6.1. Bộ máy quản lý cấp Khoa	69
6.1.1. Chức năng của khoa.....	69
6.1.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của khoa.....	69
6.2. Phân công cán bộ quản lý chuyên môn.....	70
6.2.1. Lãnh đạo, quản lý.....	70
6.2.2. Các Bộ môn.....	70
PHẦN 7. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	72

7.1. Rủi ro trong mở ngành đào tạo đại học Nông nghiệp	72
7.2. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro.....	72

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Nguyên nghĩa
1	KHXH	Khoa học xã hội
2	GD	Giáo dục
3	QL	Quản lý
4	GDQP	Giáo dục quốc phòng
5	HSSV	Học sinh sinh viên
6	Gv	Giảng viên
7	KHCN	Khoa học công nghệ
8	NCKH	Nghiên cứu khoa học
9	GVVC	Giảng viên viên chức
10	ĐH	Đại học
11	NNLNN	Nguồn nhân lực nông nghiệp
12	CLC	Chất lượng cao
13	HTX	Hợp tác xã
14	PTNT	Phát triển nông thôn
15	Po	Mục tiêu cụ thể
16	CNTT	Công nghệ thông tin
17	LT	Lý thuyết
18	TH	thực hành
19	BT	Bài tập
20	TT	Thực tế
21	TC	Tín chỉ
22	CNSH	Công nghệ sinh học
23	NLKH	Nông lâm kết hợp
24	CTĐT	Chương trình đào tạo
25	TSKH	Tiến sĩ khoa học
26	TS	Tiến sĩ
27	Ths	Thạc sĩ
28	CNTY-TS	Chăn nuôi thú y - Thủy sản
29	NN	Nông nghiệp
30	KS	Kỹ sư
31	CD	Cao đẳng
32	ĐHNL	Đại học nông lâm
33	CBVC	Cán bộ viên chức
34	GDĐT	Giáo dục đào tạo

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1 Tổng hợp phiếu khảo sát-----	12
Bảng 3.1 Khối lượng kiến thức toàn khóa -----	16
Bảng 3.2. Ma trận quan hệ giữa phương pháp dạy học và CDR (PLOs) của CTĐT-----	17
Bảng 3.3. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với Chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT	19
Bảng 3.4. Thang điểm, hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm -----	19
Bảng 3.5. Nội dung chương trình đào tạo -----	19
Bảng 3.6. Mô tả liên hệ giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo---	22
Bảng 3.7. Kế hoạch giảng dạy từng học kỳ -----	24
Bảng 4. 1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học-----	43
Bảng 4. 2. Đội ngũ giảng viên thực hiện giảng dạy chương trình -----	47
Bảng 4. 3. Kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu -----	51
Bảng 4. 4. Danh sách cán bộ quản lý -----	51
Bảng 4. 5. Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khóa học liên quan đến ngành đào tạo -----	52
Bảng 4. 6. Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo -----	53
Bảng 5. 1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị-----	57
Bảng 5. 2. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy -----	58
Bảng 5. 3. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành -----	58
Bảng 5. 4. Danh mục giáo trình chính của ngành đào tạo -----	61
Bảng 5. 5. Danh mục tài liệu tham khảo của ngành đào tạo-----	66
Bảng thông tin giảng viên Khoa Nông nghiệp -----	70
Bảng 7. 1. Giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo -----	73

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1. 1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Phú Yên ----- 5

Phú Yên, ngày 11 tháng 5 năm 2023

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: Nông nghiệp (Agriculture)

Mã số: 7620101; Trình độ: ĐẠI HỌC

PHẦN 1. MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu khái quát về Trường Đại học Phú Yên

1.1.1. Quá trình hình thành và phát triển Trường Đại học Phú Yên

Trường Đại học Phú Yên được thành lập ngày 24/01/2007 theo Quyết định số 112/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp, sáp nhập Trường Cao đẳng Sư phạm Phú Yên và Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Phú Yên. Trường Đại học Phú Yên nằm trong hệ thống trường Đại học Việt Nam, là trường Đại học công lập, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, tính đến năm 2022 đã có hơn 15 năm hình thành và phát triển.

Tên tiếng Việt: Trường Đại học Phú Yên

Tên giao dịch quốc tế: Phu Yen University (PYU)

Địa chỉ liên hệ: Số 01 đường Nguyễn Văn Huyền, Phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Điện thoại: 0257.3841214

Website: <https://pyu.edu.vn>

Sứ mạng: Trường Đại học Phú Yên là trường Đại học đa ngành, đa cấp, đa lĩnh vực theo định hướng ứng dụng; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Phú Yên và cả nước.

Tầm nhìn: Trường Đại học Phú Yên là cơ sở Giáo dục đại học ứng dụng có uy tín. Nhà trường phát triển bền vững trên cơ sở xây dựng và nuôi dưỡng văn hóa đại học, thiết lập môi trường giáo dục chuyên nghiệp.

Giá trị cốt lõi: Chất lượng - Sáng tạo - Vì cộng đồng

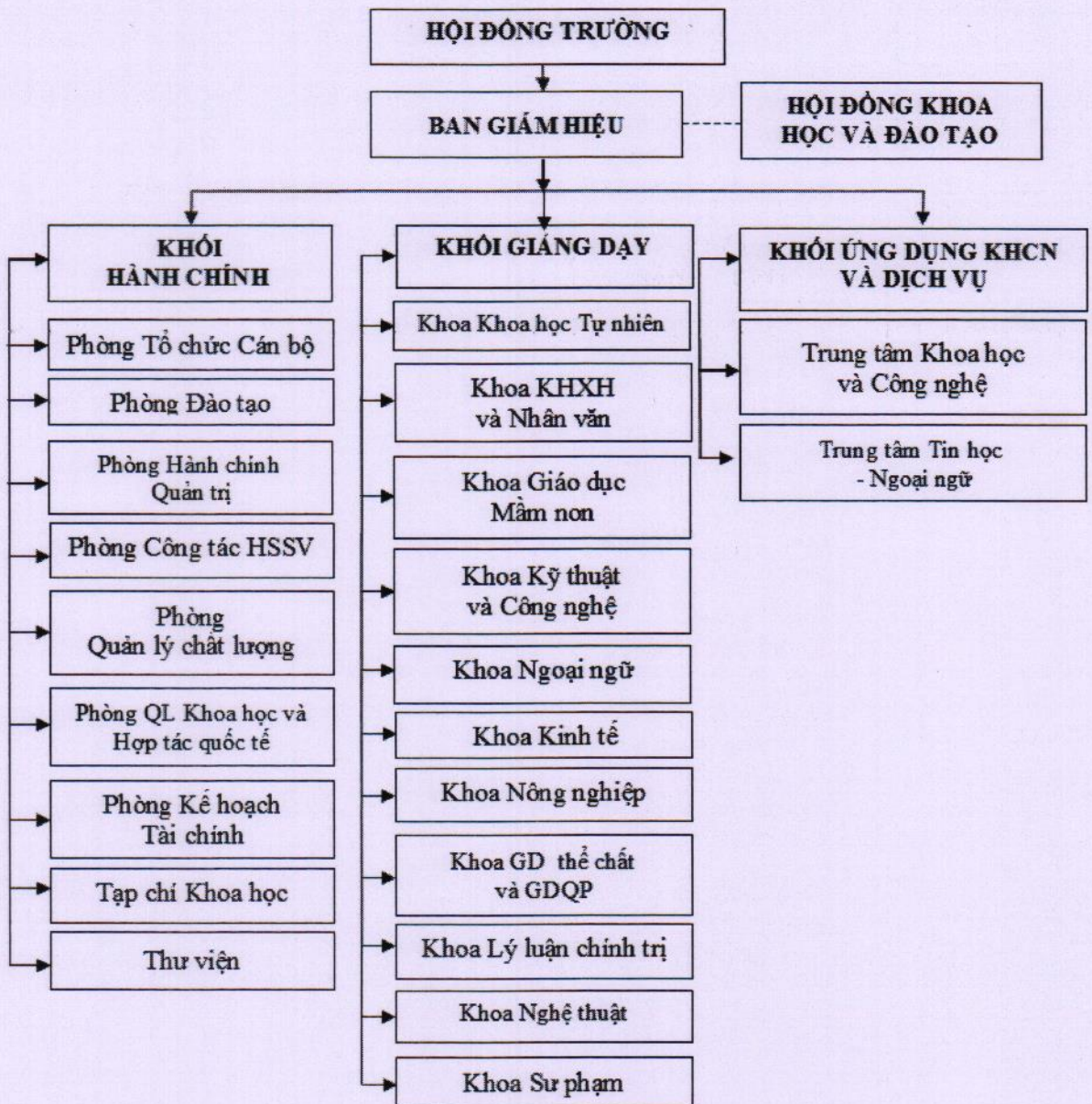
1.1.2. Về cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Trường giai đoạn 2020 - 2025, cơ bản đáp ứng yêu cầu của trường Đại học. Ngoài các tổ chức chính trị, xã hội theo quy định, cơ cấu tổ chức toàn trường gồm:

- Hội đồng trường gồm có Thường trực Hội đồng trường (04 thành viên) và 04 ban: Ban Đào tạo và đảm bảo chất lượng (05 thành viên); Ban Khoa học công nghệ và hợp tác đối ngoại (05 thành viên); Ban Tổ chức và nhân sự (04 thành viên); Tài chính và cơ sở vật chất (05 thành viên).

- Ban giám hiệu gồm 02 thành viên (01 Hiệu trưởng; 01 Phó Hiệu trưởng)

- Các đơn vị trực thuộc: 22 đơn vị. Trong đó:
 - + 11 khoa: Khoa Kỹ thuật và Công nghệ, Khoa Khoa học Tự nhiên, Khoa Khoa học xã hội và nhân văn, Khoa Ngoại ngữ, Khoa Sư phạm, Khoa Giáo dục Mầm non, Khoa Kinh tế, Khoa Nông nghiệp, Khoa Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng, Khoa Nghệ thuật, Khoa Lý luận chính trị.
 - + 09 đơn vị hành chính: Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Đào tạo, Phòng Hành chính - Quản trị, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên, Phòng Quản lý chất lượng, Thư viện, Tạp chí Khoa học.
 - + 02 trung tâm: Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ, Trung tâm Khoa học và Công nghệ.



Sơ đồ 1. 1. Cơ cấu tổ chức trường Đại học Phú Yên

(Nguồn: Trường Đại học Phú Yên, 2022)

1.1.3. Về nhân lực

Trong quá trình phát triển, Trường đã chú trọng xây dựng, phát triển đội ngũ, nhất là lực lượng giảng viên (GV). Năm 2007, khi thành lập Trường có 5 khoa, 10 phòng, ban, trung tâm đến nay có 11 khoa, 12 phòng ban, thư viện, trung tâm. Năm 2007, đội ngũ GV của Trường có trình độ tiến sĩ 11 người (7,3 %); thạc sĩ 113 người (75,3 %). Đến ngày 15/02/2023, Trường Đại học Phú Yên có 174 giảng viên, viên chức, trong đó có 01 PGS (0,57%); 26 tiến sĩ (14,94 %); 111 thạc sĩ (63,79%) và 36 trình độ khác (20,7%).

1.1.4. Về đào tạo

Trải qua hơn 15 năm hình thành và phát triển, Trường Đại học Phú Yên đã từng bước khẳng định triết lý giáo dục đã được cam kết: “Chất lượng - Sáng tạo - Vì cộng đồng” và thực hiện sứ mệnh là trường đại học địa phương, đào tạo đa ngành, đa cấp, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Yên và góp phần phát triển nguồn nhân lực khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên.

Giai đoạn từ 2016 đến 2020, nhà trường đã phát triển hơn 100 chương trình đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy và liên thông phục vụ tổ chức đào tạo; mở mới 01 ngành đào tạo, xin cấp phép đào tạo 02 chương trình trình độ đại học bằng thứ 2 và 13 chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên, bồi dưỡng trưởng phòng, phó trưởng phòng giáo dục đào tạo. Quy mô đào tạo, bồi dưỡng trung bình đạt hơn 3.500 sinh viên, học viên/năm học; Số sinh viên tốt nghiệp: 4.497 SV; Liên kết đào tạo đại học: 1.468 SV; Bồi dưỡng, cấp chứng chỉ các loại hình: 6.935 học viên. Quy mô đào tạo hiện tại của trường khoảng 1.700 SV hệ chính quy và hơn 1.200 SV, học viên các loại hình đào tạo, bồi dưỡng khác.

Trước yêu cầu đổi mới giáo dục đại học, nhà trường đã thực hiện phương châm gắn lý luận với thực tiễn, đào tạo theo nhu cầu của xã hội, chuyển từ trang bị kiến thức sang phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên. Những đổi mới trên đã tạo ra sự chuyển biến tích cực trong tất cả các khâu của hoạt động đào tạo: tuyển sinh, xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức dạy và học, đánh giá kết quả người học. Chất lượng đào tạo ngày càng được cải thiện, đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng lao động, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đạt hơn 70%, trong đó một số ngành đạt trên 90%.

1.1.5. Về nghiên cứu khoa học

Hoạt động Khoa học công nghệ (KH-CN) của nhà trường trong những năm qua đã bám sát chiến lược KH-CN của quốc gia, của tỉnh và gắn liền với công tác đào tạo và phát triển kinh tế xã hội của địa phương và khu vực. Nhiều kết quả nghiên cứu có ý nghĩa lớn về mặt lý luận và thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Một số công trình đã có kết quả tốt và được áp dụng vào thực tiễn, góp phần khẳng định uy tín của nhà trường. Tổng kết hoạt động NCKH giai đoạn 2016 – 2020, toàn trường đã có 85 đề tài NCKH được triển khai (51 đề tài cấp trường, 3 đề tài cấp tỉnh). Kết quả nghiên cứu của các đề tài đã nghiệm thu chuyển giao cho thư viện, các khoa, phòng để ứng dụng vào thực tiễn nghiên cứu, giảng dạy.

Số lượng bài báo khoa học của giảng viên, viên chức từ năm 2016-2020 không ngừng gia tăng. Bài báo tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước là 316 bài, tham gia hội thảo, hội nghị khoa học quốc tế là 30 bài; có 316 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học trong nước, 28 bài báo khoa học đăng tạp chí nước ngoài.

Hoạt động NCKH của sinh viên được chú trọng. Trong giai đoạn 2016 -2020 có 25 đề tài NCKH của sinh viên được đăng ký triển khai và nghiệm thu đạt loại tốt.

1.1.6. Về đảm bảo chất lượng

Chất lượng đào tạo của Nhà trường được ghi nhận từ ý kiến nhận xét của các nhà tuyển dụng và quản lí đối với năng lực làm việc của sinh viên sau tốt nghiệp tại các cơ quan, trường học, doanh nghiệp, nhất là sinh viên khối ngành đào tạo giáo viên. Trong những năm qua, cùng với cố gắng, nỗ lực đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ GV, nhà trường đã tăng cường cơ sở trang thiết bị dạy - học, nhờ đó trường đã liên kết được với các trường đào tạo các ngành sau đại học.

1.1.7. Về cơ sở vật chất

Trường Đại học Phú Yên nằm trên khu đất diện tích 269.244,7 m² tại trung tâm thành phố Tuy Hoà với một hệ thống nhà học và làm việc đáp ứng được nhu cầu cơ bản cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, Nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của nhà trường. Hai cơ sở đang được vận hành có tổng diện tích sàn là 52.768,07 m². Trong đó:

- Cơ sở làm việc tại số 18 đường Trần Phú với hệ thống nhà làm việc và phòng học, gồm: 23 phòng học, 5 phòng thực hành máy tính và 02 phòng Lab với sức chứa hơn 1.000 SV/ca học; phục vụ thực hành cho khối ngành đào tạo giáo viên (khối ngành I), Công nghệ thông tin và Ngôn ngữ Anh. Khu thực hành âm nhạc, mỹ thuật có 1 phòng thực hành múa, 3 phòng thực hành âm nhạc, 2 phòng thực hành mỹ thuật được trang bị tương đối đầy đủ các thiết bị như máy tính, nhạc cụ, dụng cụ hội họa, đạo cụ múa, phục vụ tốt cho việc đào tạo các ngành như Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non. Nhà đa chức năng với diện tích 914,9 m² và khu thể thao ngoài trời có diện tích 14.193,88 m². Trong đó có sân bóng đá cỏ nhân tạo, sân bóng chuyền, sân bóng rổ, sân cầu lông phục vụ cho việc dạy học, luyện tập thể dục thể thao, giáo dục quốc phòng. Thư viện trường với diện tích 1.268 m², bao gồm các phòng chức năng phục vụ tốt cho người học và GVVC toàn trường, với 02 kho sách và các phòng đọc, phòng tra cứu thông tin đáp ứng nhu cầu học thuật tại trường.

- Cơ sở làm việc tại số 01 đường Nguyễn Văn Huyền với toà nhà làm việc và nhà học khang trang. Tổng số phòng học tại cơ sở 2 là 50 phòng (38 phòng học 92 m² và 12 phòng học 60 m²) với sức chứa là hơn 3.500 SV/ca học. Khu hành chính (hiệu bộ) có 40 phòng làm việc, được trang bị cơ bản, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ.

1.1.8. Về hợp tác quốc tế

Với định hướng phát triển đào tạo theo xu thế hội nhập quốc tế, xác định hợp tác quốc tế là một trong những nhiệm vụ chiến lược, nhà trường chủ động, tích cực trong việc thiết lập các mối quan hệ và đã chính thức ký kết, giao lưu hợp tác với hơn 30 đơn vị là cơ sở giáo dục, cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước. Trong đó có 2 đối tác là cơ sở giáo dục nước ngoài ở Malaysia và Thái Lan. Nhà trường tiến hành hợp tác toàn diện với các đối tác ở các lĩnh vực cụ thể như: Liên kết đào tạo; nghiên cứu khoa học, tổ chức diễn đàn, hội thảo khoa học; tiếp nhận và đưa giảng viên, sinh viên đi học tập, nghiên cứu; tiếp nhận tình nguyện viên; tiếp nhận các dự án tài trợ từ một số tổ chức giáo dục quốc tế. Hàng năm, Nhà trường cử các đoàn sinh viên và giảng viên đến các đơn vị đối tác nhằm trao đổi học thuật, học hỏi kinh nghiệm và mở rộng tầm nhìn cho sinh viên và giảng viên. Các hoạt động hợp tác quốc tế của Trường Đại học Phú Yên đang dần được mở rộng, phục vụ tích cực cho việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển

hoạt động nghiên cứu khoa học thông qua việc hợp tác chặt chẽ với các đối tác, liên kết với các nguồn lực trong và ngoài nước.

1.2. Khái quát về Khoa Nông nghiệp

Khoa Nông nghiệp được hình thành theo Quyết định số 223/QĐ-ĐHPY ngày 10 tháng 06 năm 2009 của Hiệu trưởng Trường ĐH Phú Yên về việc thành lập tổ chức bộ máy các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Phú Yên. Về đào tạo, khoa Nông nghiệp đã đào tạo các ngành Chăn nuôi và Lâm nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng với tổng số 677 học sinh, sinh viên. Ngoài ra, khoa còn đào tạo hơn 20 lớp sơ cấp nghề, bồi dưỡng nguồn nhân lực hợp tác xã cho 682 bà con nông dân trong tỉnh, xây dựng và phát triển chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của trường đại học và xu thế phát triển của xã hội. Về nghiên cứu khoa học, khoa Nông nghiệp đã tham gia và chủ trì các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ gắn với định hướng ứng dụng của nhà trường và địa phương (01 đề tài cấp bộ, 01 đề tài cấp tỉnh, 02 đề tài cấp huyện và 08 đề tài cấp trường). Bên cạnh đó, 14 bài báo khoa học đã được đăng trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín ở nước ngoài và nhiều bài báo khoa học trên tạp chí chuyên ngành trong nước.

Khoa Nông nghiệp có đội ngũ giảng viên trẻ, năng động, nhiệt huyết, nhiều giảng viên được đào tạo chuyên sâu ở nước ngoài. Hiện nay, nhân sự của khoa là 09 giảng viên. Trong đó, có 02 tiến sĩ, 07 thạc sĩ, được biên chế thành 02 bộ môn: Trồng trọt - Lâm nghiệp và Chăn nuôi thú y - Thủy sản.

PHẦN 2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO NÔNG NGHIỆP, TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

2.1. Phù hợp về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam và tỉnh Phú Yên

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái; là vấn đề có tính chiến lược trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sự nghiệp cách mạng của nước ta. Sau gần 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, ngành Nông nghiệp nước ta luôn thể hiện tốt vai trò là trụ đỡ, đồng thời là ngành có đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày ngày 16 tháng 6 năm 2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định "Nông nghiệp là lợi thế quốc gia, trụ đỡ của nền kinh tế. Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh, gắn với đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường nông sản cả ở trong nước và ngoài nước; bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn."

Hiện nay, xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế diễn ra ngày càng sâu rộng, nhất là sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang tác động mạnh mẽ, đặt nông nghiệp Việt Nam trước những thời cơ và thách thức mới. Để xây dựng một nền nông nghiệp Việt Nam phát triển toàn diện theo hướng hiện đại thì phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp (NNLNN) chất lượng cao (CLC) là vấn đề có ý nghĩa quan trọng, nhân tố then chốt tạo ra những đột phá trong phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Phát triển NNLNN CLC để bảo đảm cho sự thành công của công cuộc tái cơ cấu ngành Nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động trong nước và quốc tế, là bước đi mang tính mở đường để xây dựng một nền nông nghiệp công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn và phát triển bền vững. Phát triển NNLNN CLC để bảo đảm cho sự thành công của công cuộc tái cơ cấu ngành Nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động trong nước và quốc tế, là bước đi mang tính mở đường để xây dựng một nền nông nghiệp công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn và phát triển bền vững.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành kế hoạch hành động thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 về "Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030" của Bộ Chính trị, trong đó có nhắc đến vấn đề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và trình độ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ trong ngành nông nghiệp. Bên cạnh đó, việc đổi mới và nâng cao chất lượng công tác đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của nền nông nghiệp hiện đại, công nghệ cao, thông minh là một trong những ý quan trọng, được nhấn mạnh trong kế hoạch hành động. Thủ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo Hoàng Minh Sơn khẳng định, quan tâm và coi trọng nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - ngành trọng yếu của nền kinh tế đất nước.

Phú Yên là tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ, với 67,3% dân số ở nông thôn (*Theo số liệu điều tra nông thôn ở Phú Yên năm 2020*). Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 của Phú Yên cho thấy, trong 5 năm qua, công cuộc đổi mới cùng sự đô thị hóa ở nông thôn đã dẫn đến sự chuyển dịch từ khu vực nông thôn sang khu vực thành thị. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục được chú trọng đầu tư, có bước phát

triển ổn định và khá toàn diện, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 3,4%/năm; cơ cấu trong nội bộ ngành chuyển dịch đúng hướng và năm 2020 đóng góp 25,74% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ lực của tỉnh tăng khá; lúa 2 vụ phát triển ổn định; đã hình thành một số vùng nguyên liệu tập trung gắn với các cơ sở chế biến như: mía, sắn, cao su, Hồ tiêu... Chăn nuôi tiếp tục phát triển tương đối ổn định; đã hình thành một số mô hình chăn nuôi trang trại, nuôi công nghiệp bước đầu mang lại hiệu quả. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được tăng cường; trồng mới rừng tập trung bình quân giai đoạn 2016-2020 là 6.600 ha/năm, độ che phủ của tán rừng toàn tỉnh năm 2020 đạt 45%. Sản xuất thủy sản ở một số lĩnh vực có phát triển.

Bên cạnh những thành tựu rất quan trọng nêu trên, kết quả điều tra cũng phản ánh rõ hơn về tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản có những hạn chế, bất cập như: Chưa thực sự đột phá trong khai thác, sử dụng tiềm năng, lợi thế, nguồn lực về lao động, đất đai, thị trường và các nguồn lực khác trên địa bàn nông thôn nói chung và lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản nói riêng; cơ cấu kinh tế nông thôn, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chuyển dịch chậm, cơ cấu lại ngành nông nghiệp chưa đạt mục tiêu, yêu cầu, có những mặt còn lúng túng, nhất là cơ cấu cây trồng, vật nuôi; dự án khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao triển khai chậm, chưa thể hiện được vai trò hạt nhân phổ biến, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp. Quy mô sản xuất tuy đã được nâng lên nhưng sản xuất nhỏ vẫn phổ biến, nông nghiệp vẫn là chủ yếu. Lực lượng lao động đông đảo nhưng trình độ chuyên môn, tay nghề thấp nên khó sắp xếp và tìm kiếm được việc làm. Hiệu quả sản xuất không cao, có lĩnh vực bị suy giảm.

Để khắc phục những hạn chế, bất cập, Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp: phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản bền vững, theo hướng gắn với chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị; tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, tập trung chuyển đổi nhanh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở nông thôn. Đặc biệt tập trung lãnh đạo, chỉ đạo cụ thể hóa và triển khai thực hiện quyết liệt, có hiệu quả sáu nhiệm vụ trọng tâm đột phá, trong đó có nhiệm vụ Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, phát triển sản phẩm theo chuỗi, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao.

Từ thực tiễn hoạt động sản xuất hiện nay và định hướng phát triển ngành nông nghiệp đến năm 2030 ở Phú Yên, nhu cầu nhân lực chất lượng cao ngành nông nghiệp là rất lớn để đáp ứng đầy đủ thị trường lao động trong thời gian tới.

2.2. Đáp ứng nhu cầu nhân lực ngành Nông nghiệp của thị trường hiện nay

Hiện nay, nhân lực ngành Nông nghiệp, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đang thiếu hụt nghiêm trọng. Lực lượng lao động trong ngành Nông nghiệp chiếm khoảng 30% lực lượng lao động cả nước, nhưng sinh viên đăng ký học ngành nông nghiệp chiếm chưa đến 2% tổng số sinh viên nhập học hàng năm. Kết quả thống kê từ các trường của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ ra, giai đoạn 2016-2020, học sinh, sinh viên đăng ký các ngành, lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản giảm trên 30% so với giai đoạn 2011-2015. Trong những năm gần đây, một số ngành nông nghiệp truyền thống có rất ít hoặc thậm chí không có sinh viên đăng ký học. Lực lượng lao động suy giảm nhanh và trình độ đào tạo thấp ảnh hưởng tới giải quyết các thách thức toàn cầu về lương thực và môi trường; khiến sức cạnh tranh của nhiều sản phẩm nông nghiệp thấp; thu nhập và điều kiện sống nhiều nơi, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số chậm

được cải thiện; khả năng thích ứng với biến động của thị trường và công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường còn nhiều hạn chế.

Phân tích khái quát thực trạng nguồn nhân lực chất lượng cao ngành nông nghiệp thời gian qua cùng với những yêu cầu phát triển, hiện đại hóa ngành nông nghiệp đất nước trong thời gian tới cho thấy rằng nhu cầu nhân lực của ngành này ở Việt Nam ngày càng cấp thiết. Như vậy, việc tăng cường đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nông nghiệp là một trong những nội dung trọng tâm để đẩy mạnh khởi nghiệp trong nông nghiệp, nông thôn; phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa lớn, hiện đại.

2.3. Phù hợp với chiến lược phát triển của Trường Đại học Phú Yên

Trường Đại học Phú Yên là trường đại học đa ngành, đa cấp, đa lĩnh vực theo định hướng ứng dụng; đào tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và chuyển giao khoa học, công nghệ phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Phú Yên và cả nước. Trường Đại học Phú Yên được thành lập trên cơ sở sáp nhập Trường Cao đẳng Sư phạm Phú Yên và Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Phú Yên. Vì vậy, Trường có hơn 30 năm kinh nghiệm đào tạo trong lĩnh vực nông nghiệp trình độ trung cấp và hơn 15 năm kinh nghiệm đào tạo trình độ cao đẳng. Trong chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2035, Trường Đại học Phú Yên hướng đến phát triển các ngành ngoài sư phạm theo định hướng ứng dụng. Vì vậy, việc mở ngành Nông nghiệp trình độ đại học trong thời điểm hiện tại là rất cần thiết, phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường, đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội hiện nay. Đề án mở ngành Nông nghiệp trình độ đại học được xây dựng dựa trên các lợi thế sau:

- Tận dụng cơ sở vật chất, kinh nghiệm sẵn có trong đào tạo các ngành Nông nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng.

- Đáp ứng mục tiêu trong chiến lược phát triển và định hướng trong đào tạo của Nhà trường là phát triển các ngành ngoài sư phạm theo định hướng ứng dụng.

- Đáp ứng đúng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao, góp phần vào công cuộc xây dựng nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Qua khảo sát, phân tích, đánh giá các đặc điểm và ưu thế cũng như nhu cầu của người học về ngành Nông nghiệp, xuất phát từ nhu cầu thực tế trong nước, ở địa phương, và năng lực của Nhà trường, Trường Đại học Phú Yên nhận thấy việc đào tạo ngành Nông nghiệp trình độ đại học là cần thiết bởi những lý do sau đây:

- 1) Xây dựng một nền nông nghiệp Việt Nam phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, cần thiết phải phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao.

- 2) Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Yên nhiệm kỳ 2020 - 2025 về phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản bền vững, theo hướng gắn với chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị; tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, tập trung chuyển đổi nhanh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở nông thôn.

Về năng lực đào tạo, Trường Đại học Phú Yên có những thế mạnh sau đây:

- 3) Trường có đội ngũ giảng viên đảm bảo về chất lượng và năng lực để tổ chức đào tạo, trong đó có đủ giảng viên có hữu có trình độ từ thạc sĩ trở lên tham gia giảng dạy trên 70% khối lượng chương trình đào tạo, giảng viên giảng dạy chuyên ngành được đào tạo ở nước ngoài. Bên cạnh đó, Trường có lực lượng giảng viên thỉnh giảng đủ bằng cấp và kinh nghiệm.

- 4) Trường đã có quá trình và kinh nghiệm đào tạo các chuyên ngành nông nghiệp trình độ cao đẳng hơn 15 năm.

- 5) Trường có cơ sở vật chất, trang thiết bị tốt phục vụ mở ngành Nông nghiệp.

6) Khoa Nông nghiệp đã đáp ứng đầy đủ điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo theo quy định mở ngành đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Phú Yên.

8) Trong quá trình hoạt động, Trường và Khoa luôn chấp hành nghiêm chỉnh quy chế và đã có nhiều kinh nghiệm đào tạo trong hơn 15 năm qua.

Từ các lý do trên, việc mở ngành đào tạo Nông nghiệp trình độ đại học của Trường Đại học Phú Yên là hết sức cần thiết.

2.4. Kết quả khảo sát, phân tích đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học ngành Nông nghiệp

Căn cứ Kế hoạch số 330/KH-ĐHPY ngày 19/05/2022 của Trường Đại học Phú Yên về việc xây dựng đề án mở ngành đào tạo của Trường Đại học Phú Yên;

Để phục vụ cho xây dựng Đề án mở ngành Nông nghiệp, tổ xây dựng đề án mở ngành Nông nghiệp, Trường Đại học Phú Yên đã xây dựng kế hoạch khảo sát, phân tích đánh giá về sự cần thiết và nhu cầu đào tạo ngành Nông nghiệp ở Việt Nam nói chung và ở Trường Đại học Phú Yên nói riêng, cụ thể như sau:

2.4.1. Mục đích khảo sát

- Khảo sát, phân tích, đánh giá và dự báo nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học ngành Nông nghiệp đối với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Phú Yên;

- Phân tích, đánh giá sự phù hợp của nhu cầu cử nhân Nông nghiệp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương;

- Đánh giá năng lực của Khoa Nông nghiệp trong đào tạo ngành Nông nghiệp.

2.4.2. Đối tượng khảo sát

(1) Cán bộ quản lý nhà nước: những người đang làm quản lý trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn ở Sở Nông nghiệp & PTNT Phú Yên.

(2) Cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp như: doanh nghiệp nông nghiệp, HTX nông nghiệp, trang trại.

(3) Giảng viên/các nhà khoa học từ các trường đại học như: Trường Đại học Phú Yên, Trường Đại học Quảng Nam, Trường Đại học Nông Lâm Huế - Đại học Huế, Trường Đại học Tây Nguyên...

2.4.3. Quy trình khảo sát

- Khoa Nông nghiệp soạn bảng câu hỏi khảo sát.

- Đối tượng khảo sát bao gồm: sinh viên, giảng viên và nhà tuyển dụng.

- Phiếu khảo sát được gửi đến các bên liên quan trực tiếp hoặc qua email.

- Khoa Nông nghiệp thu thập phiếu khảo sát, xử lý dữ liệu và viết báo cáo.

- Số lượng khảo sát: 50 sinh viên, 30 giảng viên và 40 nhà tuyển dụng.

Bảng 2.1 Tổng hợp phiếu khảo sát

Đối tượng	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu về	Tỷ lệ (%)
Cán bộ quản lý Nhà nước	20	15	15%
Cán bộ quản lý trong các Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp	20	15	15%

Giảng viên/ Nhà khoa học	30	20	20%
Sinh viên	50	50	50%
Tổng cộng	120	100	100%

2.4.4. Nhu cầu đào tạo cử nhân nông nghiệp

Kết quả khảo sát về nhu cầu đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam cho thấy phần lớn những người được hỏi cho rằng nhu cầu cao (47%) và rất cao (26%); có 22% cho rằng nhu cầu ở mức trung bình; và chỉ 5% cho rằng nhu cầu ở mức thấp.

Khi xem xét kết quả trên theo đối tượng phỏng vấn, ở mức “Nhu cầu rất cao”, nhóm cán bộ quản lý có tỷ lệ đánh giá lớn nhất (42%), thấp nhất là nhóm sinh viên (18%). Ở mức “Nhu cầu cao”, nhóm Cán bộ quản lý trong các Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp có tỷ lệ đánh giá cao nhất (64%), thấp nhất là nhóm sinh viên với 37%. Nhóm sinh viên có tỷ lệ đánh giá ở mức “Nhu cầu trung bình” cao nhất là 35%, và cũng có 9% nhóm sinh viên đánh giá ở mức “Nhu cầu thấp”. Điều này cho thấy sinh viên vẫn còn tâm lý e ngại lựa chọn các ngành học thuộc khối nông, lâm nghiệp.

2.4.5. Sự cần thiết của đào tạo cử nhân nông nghiệp ở Phú Yên

Kết quả khảo sát về sự cần thiết của đào tạo ngành Nông nghiệp ở Phú Yên cho thấy có 43% đánh giá ở mức cần thiết rất cao; 44% đánh giá ở mức cần thiết cao; 13% đánh giá ở mức trung bình; và không có đánh giá nào ở mức cần thiết thấp. Về sự cần thiết đào tạo ngành nông nghiệp ở Trường Đại học Phú Yên, có 51% người cho rằng cần thiết cao; 30% người cho rằng mức cần thiết rất cao; còn lại 19% cho rằng ở mức cần thiết trung bình.

Về lý do sự cần thiết đào tạo ngành Nông nghiệp ở Phú Yên và khu vực miền Trung, những người tham gia khảo sát đã lựa chọn một số lý do quan trọng, rất quan trọng như: (1) Hiệu quả sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam chưa cao; (2) Để đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, hiện đại; (3) Số lượng lao động ngành nông nghiệp còn lớn; (4) Trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp nông nghiệp còn thấp; (5) Ngành nông nghiệp gặp nhiều khó khăn thời gian qua; (6) Để đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế; (7) Các chương trình đào tạo ngành nông nghiệp còn ít; (8) Nhu cầu đối với lao động ngành nông nghiệp hiện nay lớn.

2.4.6. Đánh giá về cơ hội việc làm của sinh viên học ngành nông nghiệp

Kết quả khảo sát về cơ hội việc làm của sinh viên ngành kinh doanh nông nghiệp cho thấy, có 44% số người được hỏi cho rằng cơ hội việc làm nhiều; 19% cho rằng cơ hội việc làm rất nhiều.

Kết quả khảo sát này hoàn toàn phù hợp với những đánh giá, nhận định ban đầu. Cơ hội việc làm của sinh viên sau khi ra trường có thể coi là tiêu chí quan trọng nhất để sinh viên lựa chọn ngành học và các trường đại học xây dựng chương trình đào tạo. Như phân tích phần trên, Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp, quy mô ngành nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế, dư địa cho phát triển sản xuất kinh doanh nông nghiệp vẫn còn nhiều. Những năm gần đây, làn sóng đầu tư vào nông nghiệp ngày càng mạnh, số lượng doanh nghiệp nông nghiệp tăng nhanh và đã hình thành một số doanh nghiệp, tập đoàn lớn ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất kinh doanh nông nghiệp. Do vậy, cơ hội việc làm của sinh viên học ngành nông nghiệp hiện nay và thời gian tới sẽ rất nhiều.

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo

Đề án mở ngành Nông nghiệp trình độ đại học được xây dựng dựa trên các cơ sở pháp lý sau:

- Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018;
- Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;
- Quyết định số 1982/2016/QĐ-TTg, ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18 tháng 1 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
- Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

3.2. Chương trình đào tạo

Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo: NÔNG NGHIỆP (Agriculture)
- Mã ngành đào tạo: 7620101
- Tên chương trình đào tạo: Nông nghiệp
Tiếng Việt: Nông nghiệp
Tiếng Anh: Agriculture

Mô tả chương trình đào tạo

3.2.1. Mục tiêu đào tạo

3.2.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Nông nghiệp theo định hướng nghề nghiệp có đầy đủ kiến thức và kỹ năng về nông nghiệp; có khả năng nắm bắt được những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp; có khả năng nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ hướng đến phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Từ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể (PO) của chương trình đào tạo ngành Nông nghiệp sẽ trang bị cho người học:

- PO1: Kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật.
- PO2: Kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp.
- PO3: Kiến thức về ngoại ngữ và tin học chuyên ngành.
- PO4: Kỹ năng nghề nghiệp, tư duy sáng tạo và tự giải quyết vấn đề để vận dụng các khối kiến thức nông nghiệp trong công việc, nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật.

- PO5: Kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc nhóm để thực hiện hiệu quả công việc và nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp.
- PO6: Năng lực hình thành ý tưởng, lên kế hoạch và thực hiện các giải pháp kinh tế kỹ thuật cho các hệ thống nông nghiệp.
- PO7: Ý thức và thái độ phù hợp trong việc nắm bắt nhu cầu xã hội, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, tôn trọng và bảo vệ các giá trị nghề nghiệp và ý thức học tập suốt đời.

3.2.2. Chuẩn đầu ra

Theo Quyết định số 236/QĐ-ĐHPY ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phú Yên về việc ban hành chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy.

Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo Nông nghiệp có khả năng:

3.2.2.1. Kiến thức

PLO1: Vận dụng các kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề liên quan đến nông nghiệp một cách khoa học, hiệu quả.

PLO2: Vận dụng các kiến thức khoa học chuyên ngành để đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp.

PLO3: Phân tích các kiến thức nghiệp vụ của chuyên ngành để đánh giá các yếu tố kỹ thuật, kinh tế xã hội và môi trường nhằm quản lý và sản xuất nông nghiệp bền vững, đáp ứng nhu cầu xã hội.

PLO4: Kết hợp kiến thức chuyên ngành và khuyến nông vào quá trình chuyển giao kỹ thuật, xây dựng mô hình, đào tạo tập huấn trong nông nghiệp.

3.2.2.2. Kỹ năng

PLO5: Thực hiện thành thạo các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả cao gắn với bảo vệ môi trường.

PLO6: Lập kế hoạch, xây dựng và triển khai các hoạt động nghiên cứu, dự án sản xuất nông nghiệp phù hợp với địa phương.

PLO7: Thực hiện tốt các phương án sản xuất của đơn vị: tư vấn, tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

PLO8: Giao tiếp tốt, giải quyết vấn đề linh hoạt để nâng cao hiệu quả trong làm việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

PLO9: Làm việc độc lập, làm việc nhóm và tổng hợp vấn đề để nâng cao hiệu quả làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp.

3.2.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO10: Thực hiện đúng trách nhiệm, quyền hạn, đạo đức nghề nghiệp; sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

PLO11: Tự nghiên cứu, ý thức học tập suốt đời, đam mê sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp.

PLO12: Tôn trọng, yêu nghề và bảo vệ các giá trị đạo đức nghề nghiệp.

PLO13: Ứng xử linh hoạt, khách quan, có ý thức và trách nhiệm đối với các vấn đề liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp.

PLO14: Tự phân tích, đánh giá chất lượng và kết quả thực hiện công việc.

3.2.2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp và đạt chuẩn đầu ra ngành Nông nghiệp của Trường Đại học Phú Yên có thể làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp như sau:

- Cán bộ phụ trách hoạt động nông nghiệp, khuyến nông tại các cơ quan Nhà nước;
- Nhân viên kỹ thuật tại các công ty, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp;
- Giảng viên các Trường, Viện về nông nghiệp;
- Tự tạo lập công việc sản xuất, dịch vụ có liên quan đến phát triển Nông nghiệp.

3.2.2.5. Khả năng học tập nâng cao

- Có khả năng học liên thông đại học - đại học các chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp.
- Có khả năng học tập sau đại học các chuyên ngành thuộc các lĩnh vực Nông nghiệp.

3.2.3. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương. Các quy định khác theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2.4. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ toàn khóa là 125 tín chỉ bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn (chưa kể Giáo dục thể chất 04 tín chỉ và Giáo dục quốc phòng – an ninh 08 tín chỉ).

Bảng 3.1 Khối lượng kiến thức toàn khóa

STT	Cấu trúc kiến thức của chương trình	Tín chỉ	Tín chỉ bắt buộc	Tín chỉ tự chọn
1	Kiến thức giáo dục đại cương (chưa kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng-an ninh)	25	23	02
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	100	79	21
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	26	20	06
2.2	Kiến thức ngành	56	48	08
2.3	Kiến thức nghiệp vụ	04	04	0
2.4	Thực tập tốt nghiệp	07	07	0
2.5	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	07	0	07
Tổng cộng		125	102	23

3.2.5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quyết định số 335/QĐ-ĐHPY ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phú Yên về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Phú Yên.

3.2.6. Phương pháp giảng dạy - học tập

3.2.6.1. Phương pháp dạy - học

Phương pháp thuyết trình: Được sử dụng khi giới thiệu, dẫn dắt vào nội dung bài học mới và khi giảng viên kết luận, nhấn mạnh vào những kiến thức, kỹ năng cần lưu ý.

Phương pháp tham luận: Giảng viên tổ chức các buổi tham luận về một nội dung học tập, sinh viên chuẩn bị ý kiến của mình về vấn đề giáo viên tổ chức để bàn sâu chuyên môn về vấn đề nghiên cứu.

Phương pháp seminar: Giảng viên tổ chức các buổi chuyên đề học tập là nghiên cứu chuyên đề hay một buổi báo cáo công việc quá trình làm bài tập của học phần đào tạo, trong đó sinh viên phải chủ động mọi bước từ khâu chuẩn bị tài liệu, trình bày nội dung và đưa dẫn chứng, thảo luận với các thành viên khác để báo cáo trên lớp.

Phương pháp học dựa trên vấn đề: Được sử dụng nhằm giúp sinh viên tiếp nhận tri thức và kỹ năng thông qua một quá trình học-hỏi được thiết kế dựa trên những câu hỏi, những vấn đề, và những nhiệm vụ thực tiễn được xây dựng cẩn thận. Bài học được tiếp thu vừa rộng vừa sâu, được lưu giữ lâu trong trí nhớ sinh viên.

Phương pháp thảo luận, Phương pháp học nhóm: Khi đến lớp, với sự hỗ trợ, hướng dẫn của giảng viên, sinh viên sẽ cùng nhau vận dụng lý thuyết vào giải quyết các vấn đề, thảo luận nhóm, seminar... để xây dựng kiến thức, kỹ năng và hình thành các năng lực cần thiết của các học phần học tập.

Phương pháp dạy học dựa vào dự án: Sinh viên thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, gắn với thực tiễn, kết hợp lý thuyết với thực hành, tự lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá kết quả. Hình thức làm chủ yếu theo nhóm, kết quả dự án là những sản phẩm hành động có thể giới thiệu được.

Phương pháp thực tập-thực tế: Sinh viên được học tập trên lớp kết hợp với tham quan, trải nghiệm, được tiếp cận thực tế quá trình dạy học tại trường phổ thông.

Phương pháp tự học: Được sử dụng trong các học phần học tập nhằm thúc đẩy quá trình tự học của sinh viên. Sinh viên phải tự học tập và nghiên cứu bài giảng của giáo viên trước khi đến lớp thông qua các phương tiện CNTT, đề cương bài giảng, tài liệu...

3.2.6.2. Ma trận quan hệ giữa phương pháp dạy học và CĐR (PLOs) của CTĐT

Bảng 3.2. Ma trận quan hệ giữa phương pháp dạy học và CĐR (PLOs) của CTĐT

Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra PLOs													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<i>PP thuyết trình</i>	X	X	X	X										
<i>PP tham luận</i>						X	X							
<i>PP seminar</i>			X	X										
<i>PP học dựa trên vấn đề</i>						X	X							
<i>PP thảo luận</i>				X	X	X	X	X	X					
<i>PP học nhóm</i>				X	X	X	X	X	X					
<i>PP dạy học theo dự án</i>											X		X	X
<i>Thực tập-thực tế</i>										X	X	X	X	X
<i>PP tự học</i>	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

3.2.6.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 4 năm/ lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng yêu cầu của sinh viên tốt nghiệp.

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, nhà tuyển dụng.

3.2.7. Phương pháp đánh giá

3.2.7.1. Các phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá sinh viên dựa trên chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra học phần phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra chương trình. Việc đánh giá này phải đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy và công bằng.

Đánh giá kết quả học tập của học viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Tùy thuộc vào phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo được chia thành 2 nhóm chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

a) *Đánh giá theo tiến trình*: Các phương pháp đánh giá cụ thể gồm: *Chuyên cần, Bài tập, Thuyết trình....*

- Đánh giá chuyên cần, hoạt động tại lớp: thực hiện theo Quy chế học vụ trình độ Đại học, trình độ Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của trường Đại học Phú Yên. Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của họ. Sinh viên làm đầy đủ bài tập cá nhân và tham gia tích cực vào các hoạt động thảo luận trên lớp.

- Đánh giá bài tập (Work Assignment): Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm.

- Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation): Sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác.

b) *Đánh giá tổng kết/ định kỳ*: Các phương pháp đánh giá cụ thể gồm: *Kiểm tra viết, Kiểm tra trắc nghiệm, Thi vấn đáp, Báo cáo, Thuyết trình, Đánh giá làm việc nhóm....*

- Kiểm tra viết (Written Exam): sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay phân tích những vấn đề liên quan đến các chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần.

- Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam): sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- Kiểm tra vấn đáp (Oral Exam): sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề liên quan đến các kiến thức của học phần.

- Thực hành (Practice method): Dùng để kiểm tra kỹ năng, kỹ xảo thực hành và kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

- Viết Báo cáo (Written Report): Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment): Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên.

- Báo cáo thực tập/ Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report/ Thesis): Báo cáo thực tập tốt nghiệp hay khóa luận tốt nghiệp của sinh viên được đánh giá bởi giảng viên

hướng dẫn và giảng viên phản biện bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá dựa trên các tiêu chí được đặt ra trước.

3.2.7.2. Ma trận quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với Chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT

Bảng 3.3. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với Chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)		PLOs													
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Đánh giá tiến trình														
1	Đánh giá chuyên cần	X	X	X	X										
2	Đánh giá bài tập			X	X										
3	Đánh giá thuyết trình			X	X										
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ														
5	Kiểm tra/thi viết	X	X	X	X										
6	Kiểm tra/thi trắc nghiệm		X	X	X										
7	Kiểm tra/ thi vấn đáp					X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
8	Báo cáo, tiểu luận			X	X				X	X	X	X	X	X	X
9	Đánh giá thuyết trình									X	X	X	X	X	X
10	Đánh giá báo cáo thực tập/ Khóa luận tốt nghiệp			X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X

3.2.7.3. Thang điểm, hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Bảng 3.4. Thang điểm, hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa
1	Chuyên cần và thái độ học tập	10%	- Chuyên cần	5
			- Hoạt động tại lớp	5
2	Kiểm tra thường xuyên	10%	Hoàn thành	10
3	Kiểm tra định kỳ giữa học phần	20%	Hoàn thành	10
4	Thi kết thúc học phần	60%	Hoàn thành	10

3.2.8. Nội dung chương trình

Bảng 3.5. Nội dung chương trình đào tạo

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết				Điều kiện tiên quyết (số thứ tự HP)
				LT	BT/TL	TH/TT	Tự học (nếu có)	
1		Kiến thức giáo dục đại cương	25	294	81	0	588	
1.1		Lý luận Chính trị	11	114	51	0	228	

1.	LC111013	Triết học Mác - Lênin	3	30	15	0	60	
2.	LC112112	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	20	10	0	40	1
3.	LC113112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10	0	40	2
4.	LC124112	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	22	8	0	44	3
5.	LC120012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	0	44	4
1.2	Khoa học Xã hội – Nhân văn		6	60	30	0	120	
6.	LC130012	Pháp luật đại cương	2	15	15	0	30	
7.	NN125142	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp	2	30	0	0	60	
8.	KT120612	Khởi nghiệp	2	15	15	0	30	
1.3	Khoa học Tự nhiên		6	90	0	0	180	
9.	TN133012	Hoá học đại cương	2	30	0	0	60	
10.	TN142212	Sinh học đại cương	2	30	0	0	60	
11.	TN242022	Sinh hoá	2	30	0	0	60	
1.4	Giáo dục thể chất		4	0	0	120	0	
12.	TC120011	Giáo dục thể chất 1 (Thể dục)	1	0	0	30	0	
13.	TC121011	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh)	1	0	0	30	0	15
14.	TC122001	Giáo dục thể chất 3 (Thể thao tự chọn cơ bản)	1	0	0	30	0	16
	TC122011	Giáo dục Thể chất 3 (Cầu lông 1)	1	0	0	30	0	
	TC122021	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng chuyền 1)	1	0	0	30	0	
	TC122031	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng đá 1)	1	0	0	30	0	
	TC122041	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng bàn 1)	1	0	0	30	0	
	TC122051	Giáo dục Thể chất 3 (Võ Cổ truyền 1)	1	0	0	30	0	
15.	TC123001	Giáo dục thể chất 4 (Thể thao tự chọn nâng cao)	1	0	0	30	0	17
	TC123011	Giáo dục Thể chất 4 (Cầu lông 2)	1	0	0	30	0	
	TC123021	Giáo dục Thể chất 4 (Bóng chuyền 2)	1	0	0	30	0	
	TC123031	Giáo dục Thể chất 4 (Bóng đá 2)	1	0	0	30	0	
	TC123041	Giáo dục Thể chất 4 (Bóng bàn 2)	1	0	0	30	0	
	TC123051	Giáo dục Thể chất 4 (Võ Cổ truyền 2)	1	0	0	30	0	
1.5	Giáo dục quốc phòng – an ninh		8					
16.	TC160008	Giáo dục quốc phòng – an ninh	8	8 tín chỉ = 165 tiết				
1.6	Tự chọn kiến thức giáo dục đại cương (chọn 2/4 tín chỉ)		2	30	0	0	60	
17.	LC130122	Soạn thảo văn bản	2	30	0	0	60	
18.	TL110042	Kỹ năng giao tiếp	2	30	0	0	60	
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		100	1020	15	600	2040	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		26	340	0	100	680	
	- Bắt buộc:		20	250	0	100	500	
19.	NN123022	Sinh lý cây trồng	2	30	0	0	60	10
20.	NN110012	Sinh lý vật nuôi	2	30	0	0	60	10
21.	NN125092	Sinh thái học nông nghiệp	2	30	0	0	60	
22.	NN125202	Hệ thống canh tác	2	30	0	0	60	
23.	NN123033	Thổ nhưỡng - phân bón	3	30	0	30	90	9

24.	NN110033	Dinh dưỡng - Thức ăn	3	30	0	30	90	9
25.	NN125022	Phương pháp thí nghiệm	2	20	0	20	40	
26.	NN125192	Thống kê nông nghiệp	2	20	0	20	40	
27.	KT120382	Marketing nông nghiệp	2	30	0	0	60	
	- Tự chọn: chọn 6/10 tín chỉ		6	90	0	0	180	
28.	NN125032	Đa dạng sinh học	2	30	0	0	60	10
29.	NN125052	Khuyến nông lâm	2	30	0	0	60	
30.	NN125102	Công nghệ sinh học trong nông nghiệp	2	30	0	0	60	19
31.	TN142032	Vi sinh vật nông nghiệp	2	30	0	0	60	10
32.	NN125012	Khí tượng nông nghiệp	2	30	0	0	60	
2.2	Kiến thức ngành		56	590	15	470	1180	
	- Bắt buộc:		48	470	15	470	940	
33.	NN123052	Giống cây trồng	2	20	0	20	40	10
34.	NN110062	Giống vật nuôi	2	20	0	20	40	
35.	NN123062	Côn trùng	2	20	0	20	40	
36.	NN123082	Bệnh cây trồng	2	20	0	20	40	19
37.	NN111023	Bệnh vật nuôi	3	35	0	20	70	20
38.	NN123142	Trồng trọt đại cương	2	20	0	20	40	19, 23
39.	NN111042	Thú y đại cương	2	20	0	20	40	20
40.	NN124073	Lâm nghiệp đại cương	3	30	0	30	60	19, 21, 23
41.	NN112123	Thủy sản đại cương	3	30	0	30	60	
42.	NN123073	Cây lương thực	3	30	0	30	60	19, 23
43.	NN123093	Cây rau, hoa và quả	3	30	0	30	60	19, 23
44.	NN110042	Chăn nuôi gia cầm	2	15	0	30	30	20, 24
45.	NN110053	Chăn nuôi gia súc	3	30	0	30	60	20, 24
46.	NN112063	Quản lý môi trường trong nuôi thủy sản	3	30	0	30	60	
47.	NN124023	Trồng rừng	3	30	0	30	60	19, 23
48.	NN125162	Đấu tranh sinh học và ứng dụng	2	30	0	0	60	
49.	NN115172	Tiếng Anh chuyên ngành nông nghiệp 1	2	30	0	0	60	
50.	NN115182	Tiếng Anh chuyên ngành nông nghiệp 2	2	30	0	0	60	48
51.	KT220162	Quản trị dự án nông nghiệp	2	30	0	0	60	
52.	NN110072	Rèn nghề chăn nuôi thú y - thủy sản	2	0	0	60	0	
53.	NN124052	Rèn nghề trồng trọt - lâm nghiệp	2	0	0	60	0	
	- Tự chọn: chọn 8/12 tín chỉ		8	120	0	0	240	
54.	NN125082	Bảo quản và chế biến nông sản	2	30	0	0	60	
55.	NN115132	Di truyền ứng dụng trong nông nghiệp	2	30	0	0	60	
56.	NN124032	Lâm nghiệp xã hội	2	30	0	0	60	
57.	NN124072	Nông lâm kết hợp	2	30	0	0	60	
58.	NN112112	Kỹ thuật nuôi sinh vật cảnh	2	30	0	0	60	
59.	NN112082	Kỹ thuật sản xuất giống thủy sản	2	30	0	0	60	
2.3	Thực tập nghề nghiệp		4	0	0	180	giờ	0
60.	NN123111	Thực tập giáo trình Trồng trọt	1	0	0	45	0	

						giờ		
61.	NN124061	Thực tập giáo trình Lâm nghiệp	1	0	0	45 giờ	0	
62.	NN110091	Thực tập giáo trình Chăn nuôi – Thú y	1	0	0	45 giờ	0	
63.	NN112091	Thực tập giáo trình Thủy sản	1	0	0	45 giờ	0	
2.4	Thực tập tốt nghiệp		7	0	0	315 giờ	0	
64.	NN110017	Thực tập tốt nghiệp (10 tuần)	7	0	0	315 giờ	0	7
2.5	Khoá luận tốt nghiệp/ học phần thay thế						210	7, 25, 26
2.5.1	Khóa luận tốt nghiệp		7	90	0	30	210	
2.5.2	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp							
	<i>Học phần thay thế (hoặc)</i>		7	90	0	30	180	
65.	NN123153	Chuyên đề chuyên ngành cây trồng	3	30	0	30	60	38, 40
66.	NN123122	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	2	30	0	0	60	35, 36
67.	NN123132	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	2	30	0	0	60	
	<i>Học phần thay thế (hoặc)</i>		7	90	0	30	180	
68.	NN110123	Chuyên đề chuyên ngành vật nuôi	3	30	0	30	60	39, 41
69.	NN112102	Công trình và thiết bị thủy sản	2	30	0	0	60	41
70.	NN110102	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	2	30	0	0	60	
	Tổng cộng		125	1314	96	600+ 495 giờ	3270	

Ghi chú: Điều kiện tiên quyết thực hiện theo quy định của Trường Đại học Phú Yên

Bảng 3.6. Mô tả liên hệ giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

I (Introduced) – HPs hỗ trợ đạt được PLOs ở mức giới thiệu/bắt đầu.

R (Reinforced) – HPs hỗ trợ đạt được PLOs ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội thực hành, thí nghiệm, thực tế

M (Mastery) – HPs hỗ trợ đạt được PLOs ở mức thuần thục.

A (Assessed) – HP quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được các PLO)

Học phần	Chuẩn đầu ra PLOs													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
HP 1	R										M	R		
HP 2	R										M	M		
HP 3	R										R	M		
HP 4	R										M	R		
HP 5	R										M	M		
HP 6	R										M			
HP 7			R		R		M	M	M	M	R	R	R	I

HP 8				R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
HP 9	I	I	R	I	I	R	R	R	R	R	R	R	M	M
HP 10		R	I			I		R	R	R	R	R		
HP 11		R	I			I		R	R	R	R	R		
HP 17	R	R	R	R	R	R	M	R	M	I	M	R	R	R
HP 18		I	I	R	R	M	M	M	R	R	R	R	R	R
HP 19	R	R	R		R					R	R	R	R	I
HP 20	R	R	R		R					R	R	R	R	I
HP 21			R	R	R	M	M	M	R	R	R	R	I	I
HP 22		I	R	M	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I
HP 23		M	M	M		M	H		H	H	H	H	M	M
HP 24			R	M	I	M	R	I	I	R	R	R	I	M
HP 25		H	M	M		M	H		H	H	H	H	M	L
HP 26			R	R	R	M	R	R	I	I	I	I	I	I
HP 27			L	M	M		M	H		H	H	H	H	M
HP 28		R	R	M	M	R	R	R	R	I	R	R	R	R
HP 29		R	R	R	R	R	R	I	I	I	I	I		
HP 30		I	M	M	R	R	M	M	R	R	R	R	R	R
HP 31		R	R	R	R	R	R	R	R	R	M	M	M	M
HP 32		I	R	R			R		R	R	R	R	R	R
HP 33	I	I	R	R	M	M	M	R	M	I	R	R	R	R
HP 34			R	R	M	M	M	R	R	R	I	R	R	R
HP 35			R	R	M	M	M	R	R	R	I	R	R	R
HP 36			R	R	M	M	R	R	R	R	I	R	R	R
HP 37		I	R	R	R	M	R	R	R	R	R	R	R	R
HP 38		I	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
HP 39		I	R	R	I	I	I	I	I	I	R	I	I	
HP 40		I	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
HP 41			I	R	R	R	I	I	R	I	I	I	I	I
HP 42			I	R	R	R	I	I	R	I	I	I	I	I
HP 43		I	R	R	I	R	I	I	I	R	R	I	I	I
HP 44			I	I	I	R	I	I		I	I	I	I	I
HP 45		I	I	R	M	I	I	I	I	I	I	I	I	I
HP 46		I	R	M	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I
HP 47		I	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
HP 48		I	R	I	R	R	I	I	I	I	R	I	I	I
HP 49		I	R	M	I	I	I	I	I	I	I	I	R	R
HP 50	R	R	I	R	R	R	R	I	I	I	I	I	I	I
HP 51		I	R	R	I	M	I	I	I	R	R	I	I	I
HP 52		I	R	R	R	R	M	M	M	M	M	M	R	M
HP 53		L	M	M		M	H		H	H	H	H	M	L
HP 54		I	R	M	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I
HP 55			I	R	I	R	I	R	R	R	R	I	R	R
HP 56		I	M	R	R	M	I	I	I	R	R	R	I	R

HP 58		L	M	M	M	M	H		H	H	H	H	M	L
HP 59			R	M	M	R	R	R	R	R	R	R	R	R
HP 60		I	I	I	R	R	M	M	M	M	M	R	R	M
HP 61		I	R	R	R	R	R		R	R	R	R	R	R
HP 62			I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I
HP 63		M	M	M	M	R	M	M	M	M	I	I	I	I
HP 64							R	R	R	M	M	M	M	R
HP 65						R	R	R	R	M	M	M	R	R
HP 66		R	R	R			M				R			R
HP 67		R	R	R							R			M
HP 68						R	R	R	R	M	M	M	R	R
HP 69			R	R			R				R			
HP 70		R	R	R							R			M

3.2.9. Kế hoạch giảng dạy

Bảng 3.7. Kế hoạch giảng dạy từng học kỳ

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Ghi chú
				LT	BT/ TL	TH/ TT	
HỌC KỲ 1			15	210	15	0	
1.	LC111013	Triết học Mác - Lênin	3	30	15	0	
2.	TC120011	Giáo dục thể chất 1	1	0	0	30	
3.	TN133012	Hoá học đại cương	2	30	0	0	
4.	TN142212	Sinh học đại cương	2	30	0	0	
5.	TN242022	Sinh hoá	2	30	0	0	
6.	NN123022	Sinh lý vật nuôi	2	30	0	0	
7.	NN123022	Sinh lý cây trồng	2	30	0	0	
8.	NN125092	Sinh thái học nông nghiệp	2	30	0	0	
HỌC KỲ 2			16	190	10	80	
- Bắt buộc:			12	130	10	80	
1.	LC112112	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	20	10	0	
2.	TC121011	Giáo dục thể chất 2	1	0	0	30	
3.	NN110033	Dinh dưỡng - Thức ăn	3	30	0	30	
4.	NN123033	Thỏ nhưỡng - phân bón	3	30	0	30	
5.	NN123052	Giống cây trồng	2	20	0	20	
6.	NN125202	Hệ thống canh tác	2	30	0	0	
- Tự chọn: 04/06 TC			4	60	0	0	
7.	NN125102	Công nghệ sinh học trong NN	2	30	0	0	
8.	NN115152	Vi sinh vật nông nghiệp	2	30	0	0	
9.	NN125012	Khí tượng nông nghiệp	2	30	0	0	
HỌC KỲ 3			17	190	25	80	
- Bắt buộc:			15	160	25	80	

1.	LC113112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10	0		
2.	TC122001	Giáo dục thể chất 3	1	0	0	30		
3.	LC130012	Pháp luật đại cương	2	15	15	0		
4.	NN125022	Phương pháp thí nghiệm	2	20	0	20		
5.	NN125192	Thống kê nông nghiệp	2	20	0	20		
6.	KT120382	Marketing nông nghiệp	2	30	0	0		
7.	NN110062	Giống vật nuôi	2	20	0	20		
8.	NN111023	Bệnh vật nuôi	3	35	0	20		
- Tự chọn: 02/04 TC			2	30	0	0		
9.	LC130122	Soạn thảo văn bản	2	30	0	0		
10.	TL110042	Kỹ năng giao tiếp	2	30	0	0		
HỌC KỲ 4			15	157	23	90		
1.	LC124112	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	22	8	0		
2.	TC123001	Giáo dục thể chất 4	1	0	0	30		
3.	KT120612	Khởi nghiệp	2	15	15	0		
4.	NN123062	Côn trùng	2	20	0	20		
5.	NN123082	Bệnh cây trồng	2	20	0	20		
6.	NN123142	Trồng trọt đại cương	2	20	0	20		
7.	NN124073	Lâm nghiệp đại cương	3	30	0	30		
8.	NN125162	Đấu tranh sinh học và ứng dụng	2	30	0	0		
9.	TC160008	Giáo dục quốc phòng – an ninh	8	8 tín chỉ = 165 tiết				
HỌC KỲ 5			16	192	23	50		
- Bắt buộc:			14	162	8	50		
1.	LC120012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	0		
2.	NN125142	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp	2	30	0	0		
3.	NN111042	Thú y đại cương	2	20	0	20		
4.	NN112123	Thủy sản đại cương	3	30	15	0		
5.	NN110053	Chăn nuôi gia súc	3	30	0	30		
6.	NN115172	Tiếng Anh chuyên ngành nông nghiệp 1	2	30	0	0		
- Tự chọn: 02/04 TC			2	30	0	0		
7.	NN125032	Đa dạng sinh học	2	30	0	0		
8.	NN125052	Khuyến nông lâm	2	30	0	0		
HỌC KỲ 6			16	135	0	210		
- Bắt buộc:			14	105	0	210		
1.	NN123073	Cây lương thực	3	30	0	30		
2.	NN124023	Trồng rừng	3	30	0	30		
3.	NN110042	Chăn nuôi gia cầm	2	15	0	30		
4.	NN115182	Tiếng Anh chuyên ngành nông nghiệp 2	2	30	0	0		
5.	NN110072	Rèn nghề CNTY - thủy sản	2	0	0	60		
6.	NN124052	Rèn nghề trồng trọt – lâm nghiệp	2	0	0	60		
- Tự chọn: 02/04 TC			2	30	0	0		

7.	NN125082	Bảo quản và chế biến nông sản	2	30	0	0	
8.	NN115132	Di truyền ứng dụng trong nông nghiệp	2	30	0	0	
HỌC KỲ 7			16	150	0	60 + 180	giờ
- Bắt buộc:			12	90	0	60 + 180	giờ
1.	NN123093	Cây rau, hoa và quả	3	30	0	30	
2.	NN112062	Quản lý môi trường trong nuôi thú sản	3	30	0	30	
3.	KT220162	Quản trị dự án nông nghiệp	2	30	0	0	
4.	NN123111	Thực tập giáo trình Trồng trọt	1	0	0	45 giờ	
5.	NN124061	Thực tập giáo trình Lâm nghiệp	1	0	0	45 giờ	
6.	NN110091	Thực tập giáo trình Chăn nuôi – Thú y	1	0	0	45 giờ	
7.	NN112091	Thực tập giáo trình Thủy sản	1	0	0	45 giờ	
- Tự chọn: 04/08 TC			4	60	0	0	
8.	NN124032	Lâm nghiệp xã hội	2	30	0	0	
9.	NN124072	Nông lâm kết hợp	2	30	0	0	
10.	NN112112	Kỹ thuật nuôi sinh vật cảnh	2	30	0	0	
11.	NN112082	Kỹ thuật sản xuất giống thủy sản	2	30	0	0	
HỌC KỲ 8			14	90	0	30+315	giờ
1.	NN110017	Thực tập tốt nghiệp (10 tuần)	7	0	0	315 giờ	
- Tự chọn: 07/14 TC			7	90	0	30	
2.	Khóa luận tốt nghiệp		7				
3.	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		7	90	0	30	
	<i>Học phần thay thế (hoặc)</i>		7	90	0	30	
1.	NN123153	Chuyên đề chuyên ngành cây trồng	3	30	0	30	
2.	NN123122	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	2	30	0	0	
3.	NN123132	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	2	30	0	0	
	<i>Học phần thay thế (hoặc)</i>		7	90	0	30	
1.	NN110123	Chuyên đề chuyên ngành vật nuôi	3	30	0	30	
2.	NN112102	Công trình và thiết bị thủy sản	2	30	0	0	
3.	NN110102	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	2	30	0	0	

3.2.10. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần

10.1. Triết học Mác-Lênin

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không.

Khái quát về triết học. Triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội.

Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử: hình thái kinh tế xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, triết học về con người.

Học phần trang bị cho sinh viên thế giới quan, phương pháp luận khoa học để sinh viên học tập và tự học các học phần lý luận chính trị tiếp theo (Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) và các học phần thuộc ngành, chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

10.2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác-Lênin.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, có quan hệ mật thiết với triết học và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin giữ vị trí là môn khoa học cơ bản, làm cơ sở cho việc xác định đường lối, chính sách kinh tế của nhà nước; làm cơ sở cho việc nghiên cứu các môn khoa học kinh tế ngành và quản lý kinh tế.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp hệ thống tri thức lý luận về sự vận động của các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi; về sự liên hệ tác động biện chứng giữa các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi với LLSX và kiến trúc thượng tầng tương ứng trong những nấc thang phát triển khác nhau của nền sản xuất xã hội. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hoá, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

10.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác-Lênin.

- Học phần trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.

- Học phần này làm cơ sở lý luận cho sinh viên tiếp cận các học phần Lý luận chính trị tiếp theo (Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh) và các khoa học chuyên ngành được đào tạo.

10.4. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018).

Góp phần khẳng định những thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Học phần trang bị cho sinh viên thế giới quan, phương pháp luận khoa học để sinh viên học tập và tự học học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh và các học phần thuộc ngành, chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

10.5. Tư tưởng Hồ Chí Minh**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

10.6. Pháp luật đại cương**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Không

- Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong hệ thống các môn khoa học về lý luận chính trị và pháp luật.

- Học phần trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật; các vấn đề về Nhà nước và pháp luật Việt Nam như: tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam; về kết cấu, cách xây dựng và áp dụng quy phạm pháp luật ở Việt Nam; về một số nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

- Học phần này làm cơ sở lý luận cho sinh viên tiếp cận các học phần về Quản lý nhà trường; Soạn thảo văn bản; các học phần pháp luật chuyên ngành.

10.7. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp**2TC**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp trang bị cho sinh viên phương pháp luận về NCKH để có thể thiết kế một đề cương NCKH, biết cách xử lý, thống kê và phân tích số liệu thu thập được trong quá trình nghiên cứu. Đồng thời, học phần giúp sinh viên có thể trình bày các kết quả nghiên cứu trong luận văn NCKH.

10.8. Khởi nghiệp**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức nhằm giúp người học biết cách chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để tạo lập và điều hành thành công một doanh nghiệp mới. Học phần cũng đồng thời trang bị những kỹ năng để người học có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng kinh doanh, thực thi kế hoạch và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường. Ngoài ra, học phần còn nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm của một doanh nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đối với khách hàng mà doanh nghiệp phục vụ và với cả cộng đồng dân cư thuộc địa bàn hoạt động của doanh nghiệp.

10.9. Hoá học đại cương**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các định luật cơ bản của hoá học, các nguyên lý nhiệt động hoá học, cấu tạo chất, phản ứng hoá học, dung dịch, điện hoá, và các hệ keo; lý thuyết vô cơ, các hợp chất vô cơ quan trọng như kim loại, phi kim, acid, bazơ.; lý thuyết hữu cơ, các hợp chất hữu cơ quan trọng như hidrocarbon, dẫn suất hidrocarbon, các hợp chất dị vòng và hợp chất thiên nhiên ancaloid, terpenoid-carotenoid và steroid.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng ứng dụng trong thực tế liên quan đến lĩnh vực hóa học vô cơ, hữu cơ và trong học tập chuyên ngành nông lâm ngư nghiệp.

10.10. Sinh học đại cương**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về tổ chức của các cơ thể sống, các phương thức trao đổi chất, sự sinh sản, sinh trưởng và phát triển. Cảm ứng và thích nghi. Sự tiến hoá của sinh vật. Các mối quan hệ giữa sinh vật và môi trường. Phân loại sinh vật.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng mô tả được cấu tạo, chức năng của các tổ chức cơ thể sinh vật; Căn bản hiểu được các phương thức trao đổi chất, sinh sản, sinh trưởng, phát triển, cảm ứng, vận động, thích nghi, tiến hóa của sinh vật; phân loại được sinh vật và giải thích được mối quan hệ mật thiết giữa sinh vật và môi trường sống.

10.11. Sinh hoá

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về thành phần cơ bản của cơ thể sống (sinh vật) và những chuyển hóa của chúng trong quá trình sống.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có những hiểu biết trên để học các môn học khác như sinh lý, di truyền, vi sinh vật, chế biến bảo quản, công nghệ sinh học; có thể vận dụng vào các quá trình có liên quan đến sinh học và công nghệ sinh học.

10.12. Giáo dục thể chất 1 (Thể dục)

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

- Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống các động tác của bài thể dục phát triển chung, bài thể dục nhảy dây ngắn và một số bài tập hỗ trợ kỹ thuật chạy, nhằm giúp cho sinh viên rèn luyện sức khỏe tốt, phát triển các tố chất thể lực.

- Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về ý nghĩa, lợi ích, tác dụng, của việc tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

10.13. Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh)

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục thể chất 1 (Thể dục)

- Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về ý nghĩa, tác dụng và kỹ thuật của môn đẩy tạ kiểu lưng hướng ném, môn nhảy xa kiểu ưỡn thân; hiểu biết một số điều luật thi đấu môn nhảy xa và đẩy tạ.

- Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về ý nghĩa, lợi ích, tác dụng, của việc tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

10.14. Giáo dục thể chất 3 (Thể thao tự chọn cơ bản)

1 TC

10.14.1. Cầu lông

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh.

Trang bị cho sinh viên những kiến thức về lịch sử sự ra đời và phát triển môn cầu lông; kiến thức kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông; phổ biến một số điều luật về sân bãi, dụng cụ và thi đấu đơn.

10.14.2. Bóng chuyền 1

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh.

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ý nghĩa, tác dụng và kỹ thuật động tác, kỹ năng, kỹ xảo động tác của bóng chuyền, một số điều luật thi đấu. Trên cơ sở đó sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe, giúp sinh viên có kiến thức và yêu thích môn bóng chuyền.

10.14.3. Bóng đá 1

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh.

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về ý nghĩa, tác dụng, kỹ thuật của môn bóng đá; phổ biến luật bóng đá 5 người; phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài.

10.14.4. Bóng bàn 1

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh.

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về ý nghĩa, tác dụng, kỹ thuật của môn bóng bàn; phổ biến luật thi đấu đơn.

10.14.5. Võ Cổ truyền 1

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh.

Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản môn Võ thuật cổ truyền Việt Nam; nắm được ý nghĩa, tác dụng của việc luyện tập các môn học này đối với cơ thể con người, vận dụng môn học để rèn luyện nhằm nâng cao các tố chất thể lực cho cơ thể.

10.15. Giáo dục thể chất 4 (Thể thao tự chọn nâng cao)

1 TC

10.15.1. Cầu lông

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh, Cầu lông 1.

Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ, chiến thuật nâng cao của môn cầu lông; phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài; phổ biến luật.

10.15.2. Bóng chuyền 2

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh, Bóng chuyền 1.

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, chiến thuật nâng cao của môn bóng chuyền; phổ biến luật thi đấu; phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài. Trên cơ sở đó sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe, giúp sinh viên có kiến thức sâu hơn trong môn bóng chuyền.

10.15.3. Bóng đá 2

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh, Bóng đá 1.

Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ, chiến thuật nâng cao của môn bóng đá; phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài; phổ biến luật bóng đá 7 người.

10.15.4. Bóng bàn 2

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh, Bóng bàn 1.

Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ, chiến thuật nâng cao của môn bóng bàn; phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài; phổ biến luật đánh đôi.

10.15.5. Võ Cổ truyền 2

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh, Võ Cổ truyền 1.

Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ, chiến thuật nâng cao của môn võ cổ truyền; phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài; phổ biến luật.

10.16. Giáo dục quốc phòng - an ninh

8 TC

Nội dung ban hành kèm theo Thông tư số: 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường TCSP, CĐSP và cơ sở giáo dục đại học.

10.17. Kỹ thuật soạn thảo văn bản

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Pháp luật đại cương

Cung cấp các kiến thức về Văn bản quản lý Nhà nước; kỹ thuật soạn thảo văn bản; soạn thảo văn bản thông dụng của các cơ quan Nhà nước.

10.18. Kỹ năng giao tiếp

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức chung về giao tiếp: khái niệm, phân loại, quá trình giao tiếp; chức năng và vai trò của giao tiếp; hình thức và phương tiện giao tiếp; các nguyên tắc và chuẩn mực giao tiếp. Một số các kỹ năng giao tiếp: kỹ năng định hướng, kỹ năng định vị, kỹ năng điều khiển điều chỉnh quá trình giao tiếp, kỹ năng tạo ấn tượng ban đầu trong giao tiếp, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng phản hồi và kỹ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp.

10.19. Sinh lý cây trồng

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh học đại cương

Học phần này cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản về quá trình sinh lý tế bào và phân tử thực vật; tập trung vào dinh dưỡng khoáng, trao đổi nước, quang hợp, hô hấp và điều hoà hoóc môn sinh trưởng, phát triển của cây và mối quan hệ với môi trường.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên hiểu được các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sống của thực vật; mối liên hệ giữa các hoạt động sống trong cơ thể thực vật với môi trường và giữa chúng với nhau, qua đó có biện pháp kỹ thuật tác động vào việc chăm sóc cây trồng phù hợp.

10.20. Sinh lý vật nuôi

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh học đại cương

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về sinh lý hưng phấn, sinh lý cơ-thần kinh, sinh lý thần kinh trung ương, stress và sinh lý thích nghi; Sinh lý tim và tuần hoàn máu, nội tiết, bài tiết, hô hấp, tiêu hoá và hấp thu; Điều hoà trao đổi chất và năng lượng; sinh lý sinh sản, sinh lý tiết sữa.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng sinh lý trong đời sống cá thể động vật để ứng dụng vào lĩnh vực chăn nuôi, thú y và nuôi trồng thủy sản.

10.21. Sinh thái học nông nghiệp

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức về thành phần và quá trình vận động của hệ sinh thái; tính chất đặc thù của hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái rừng; về tài nguyên môi trường, ý nghĩa của tài nguyên môi trường đối với cuộc sống con người.

10.22. Hệ thống canh tác

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh học đại cương

Nội dung của học phần bao gồm các khái niệm về: hệ thống canh tác nông nghiệp hiện đại, yêu cầu của hệ thống canh tác nông nghiệp hiện đại, khảo sát đặc điểm vùng nghiên cứu, đánh giá thích nghi, trở ngại và đề xuất giải pháp, giải pháp kỹ thuật của hệ thống canh tác nông nghiệp hiện đại và đưa ra sản xuất.

10.23. Thổ nhưỡng - phân bón

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Hoá học đại cương

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cần thiết về nguồn gốc phát sinh, phát triển của đất và những tính chất hóa học, lý học cơ bản của đất, có những hiểu biết tốt về đặc điểm các loại đất chính vùng đồi núi và đồng bằng Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập các môn chuyên ngành, tiếp cận dễ dàng để nghiên cứu chuyên sâu về đất, đồng thời biết áp dụng những kiến thức cơ bản về thổ nhưỡng vào thực tế sản xuất nông lâm nghiệp. Mặt khác học phần có kết hợp phần kiến thức cơ bản về phân bón và sử dụng phân bón; sinh viên sẽ hiểu biết các kiến thức về phân bón và sử dụng phân bón cho các loại cây trồng, từ đó biết phân tích và tổng hợp thông tin liên quan đến phân bón và sử dụng phân bón cho cây trồng.

10.24. Dinh dưỡng - Thức ăn

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Hoá học đại cương

Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về dinh dưỡng và thức ăn trong chăn nuôi; về sự chuyển hóa và nguồn cung cấp các nhóm chất dinh dưỡng; Thành phần dinh dưỡng, các yếu tố hạn chế và biện pháp khắc phục của các nhóm nguyên liệu; ảnh hưởng của phương pháp chế biến lên thành phần dinh dưỡng của thức ăn; phương pháp xây dựng công thức thức ăn cho các đối tượng nuôi; sinh viên làm quen với phương pháp phân tích các chỉ tiêu dinh dưỡng trong phòng thí nghiệm, cách chế biến thức ăn một cách

đơn giản. Kiến thức của môn học sẽ giúp cho sinh viên trong nghiên cứu khoa học và ứng dụng trong kỹ thuật chăn nuôi.

10.25. Phương pháp thí nghiệm

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giới thiệu về những yêu cầu của các thí nghiệm nói chung và thí nghiệm đồng ruộng nói riêng, các loại thí nghiệm, một số chỉ tiêu kỹ thuật của thiết kế thí nghiệm, cách thức và tiến trình để triển khai một thí nghiệm; Các kiến thức cơ bản về các kiểu thiết kế thí nghiệm và kỹ năng thu thập số liệu sau thí nghiệm.

10.26. Thống kê nông nghiệp

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thống kê: tổng thể, mẫu, các đặc trưng mẫu, các phân phối thường gặp trong thống kê; bài toán ước lượng, khoảng tin cậy, độ tin cậy; ước lượng kỳ vọng của phân phối chuẩn, ước lượng phương sai của phân phối chuẩn, ước lượng xác suất; kiểm định giả thuyết thống kê và toán hồi quy. Sinh viên hiểu được cách lấy mẫu, cách xử lý và biểu diễn số liệu. Sinh viên sẽ được hướng dẫn sử dụng một phần mềm thống kê (Minitab, Statgraphic...) để biểu diễn, phân tích và đánh giá kết quả phân tích thống kê.

10.27. Marketing nông nghiệp

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung chính của học phần này là nghiên cứu mối quan hệ giữa người bán (nhà sản xuất) với người mua (người sử dụng sản phẩm) thông qua 4 yếu tố (thành phần) của Marketing, đó là: sản phẩm (Product), giá (Price), phân phối (Place), chiêu thị cổ động (Promotion) tức là marketing hỗn hợp (marketing – mix). Các yếu tố này luôn được đặt trong mối quan hệ như một thể thống nhất.

Giới thiệu một số tình huống liên quan đến phương cách đưa sản phẩm ra thị trường có hiệu quả nhất, cả người bán và người mua đều cảm thấy hài lòng.

10.28. Đa dạng sinh học

2 TC

Điều kiện tiên quyết: sinh học đại cương

Học phần bao gồm các kiến thức khái quát về: Nội dung, giá trị của đa dạng sinh học nói chung và ở Việt Nam nói riêng; thực trạng suy thoái đa dạng sinh học trên thế giới và ở Việt Nam, các phương pháp bảo tồn cũng như chính sách, thể chế liên quan đến bảo tồn, các phương pháp điều tra đánh giá đa dạng sinh học phục vụ công tác xây dựng kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học. Qua đó, người học có thái độ và hành vi đúng đắn, tích cực tham gia và phát động cộng đồng cùng tham gia bảo tồn ĐDSH, giữ gìn nguồn gen quý hiếm, chống khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên sinh vật.

10.29. Khuyến nông lâm

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần khuyến nông lâm đào tạo sinh viên trở thành cán bộ khuyến nông khuyến lâm, nhằm nâng cao nhận thức về vị trí và tầm quan trọng của khuyến nông khuyến lâm với công tác phát triển nông nghiệp và nông thôn. Học phần cũng cung cấp những kiến thức cơ bản, các cách tiếp cận và phương pháp khuyến nông, kỹ năng giao tiếp và thúc đẩy, tổ chức đào tạo trong khuyến nông, phát triển kỹ thuật nông nghiệp có sự tham gia, tổ chức các hoạt động khuyến nông cấp thôn buôn.

10.30. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý thực vật

Công nghệ Sinh học (CNSH) trong Nông nghiệp là môn học giúp học viên tìm hiểu các ứng dụng của CNSH trong lĩnh vực nông nghiệp và với môn học này, học viên sẽ

được hướng dẫn để lựa chọn từng chuyên đề phù hợp nhằm tìm hiểu sâu về về mặt lý thuyết, cơ sở khoa học, chuyên môn.

10.31. Vi sinh vật nông nghiệp

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh học đại cương

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về lịch sử ra đời và phát triển của ngành vi sinh vật. Vai trò của vi sinh vật trong sản xuất và đời sống, sự phân bố vi sinh vật trong tự nhiên. Cấu tạo và phân loại vi sinh vật. Sinh lý vi sinh vật và ảnh hưởng các điều kiện ngoại cảnh đến hoạt động của vi sinh vật. Quan hệ giữa vi sinh vật với thực vật và biện pháp canh tác có hiệu quả.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về vi sinh vật nông nghiệp và ý nghĩa của chúng trong sản xuất và đời sống; phân biệt được các đặc điểm cơ bản về hình thái, cấu tạo và sinh lý một số nhóm vi sinh vật chủ yếu; có khả năng vận dụng các kiến thức về sinh lý, sinh thái và di truyền vi sinh vật vào các lĩnh vực nghiên cứu và sản xuất nông nghiệp.

10.32. Khí tượng nông nghiệp

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần Khí tượng nông nghiệp cung cấp cho sinh viên các kiến thức chung về khí quyển trái đất, bức xạ mặt trời, chế độ nhiệt của đất và không khí, chu trình tuần hoàn nước trong tự nhiên, áp suất không khí và gió; Cơ chế hình thành khí hậu Việt Nam, một số đặc trưng cơ bản của khí hậu Việt Nam, phân vùng khí hậu Việt Nam; tác động của biến đổi khí hậu, kịch bản biến đổi khí hậu cho Việt Nam; dự báo thời tiết và dự báo khí tượng nông nghiệp.

10.33. Giống cây trồng

2TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh học đại cương

Giới thiệu khái quát về công tác giống cây trồng - Cơ sở di truyền số lượng trong chọn giống - Sử dụng nguồn gen thực vật - Lai giống và ưu thế lai - Các phương pháp chọn lọc - Gây đột biến, gây đa bội - Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn giống - Khảo nghiệm và công nhận giống.

10.34. Giống vật nuôi

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Đây là học phần cơ sở, phục vụ cho các học phần chuyên ngành trong ngành chăn nuôi thú y. Sinh viên được cung cấp kiến thức về: Nguồn gốc và đặc điểm các giống vật nuôi. Phương pháp đánh giá các tính trạng sản xuất của vật nuôi. Sự sinh trưởng, phát dục, các tham số di truyền ứng dụng trong công tác giống. Các phương pháp chọn và nhân giống vật nuôi.

Sau khi học xong, sinh viên biết cách đánh giá, chọn lọc, phối hợp các giống trong lai tạo, kỹ thuật thụ tinh cho vật nuôi để có được con giống tốt, phù hợp với từng điều kiện chăn nuôi cụ thể.

10.35. Côn trùng

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh học đại cương

Học phần Côn trùng nông nghiệp cung cấp cho sinh viên những kiến thức về côn trùng học cơ sở cũng như đặc điểm nhận dạng, triệu chứng gây hại, tập quán sinh sống, quy luật phát sinh, phát triển của các loài côn trùng gây hại chính trên một số cây trồng như cây lúa, cây rau, cây ăn trái, cây công nghiệp và cây hoa.

10.36. Bệnh cây trồng

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Vi sinh vật nông nghiệp

Học phần Bệnh cây trồng cung cấp cho sinh viên những kiến thức về nguyên nhân gây bệnh cây trồng (còn gọi là tác nhân gây bệnh, mầm bệnh) (nấm, vi khuẩn, vi rút,

tuyến trùng...), con đường xâm nhiễm, sự lưu tồn và lan truyền của các tác nhân gây bệnh cây trồng, phân biệt và mô tả các loại triệu chứng bệnh cây trồng, các yếu tố có liên quan đến sự bộc phát dịch bệnh cây trồng và các nguyên lý trong quản lý bệnh cây trồng.

10.37. Bệnh vật nuôi

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý động vật

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về bệnh nội - ngoại khoa, sản khoa, bệnh truyền nhiễm thú y, biết chẩn đoán, phòng và điều trị các bệnh xảy ra ở vật nuôi. Kết thúc học phần người học được trang bị các thao tác cơ bản về thực hành ngoại khoa, sản khoa gia súc, biết cách chẩn đoán, phòng và trị một số bệnh ở vật nuôi từ thực tế sản xuất.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về bệnh học thủy sản; những bệnh nguy hiểm thường gặp trên động vật thủy sản; nguyên nhân và điều kiện xuất hiện, bùng phát bệnh; các phương pháp chẩn đoán bệnh; thông tin về thuốc và hóa chất thường sử dụng trong nuôi trồng thủy sản; quản lý sức khỏe động vật thủy sản, các biện pháp quản lý an toàn và phòng trị bệnh hiệu quả.

10.38. Trồng trọt đại cương

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý thực vật, Thổ nhưỡng - phân bón

Môn học cung cấp kiến thức về sản xuất cây trồng, các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất cây trồng bao gồm sinh lý cây trồng, khí hậu, đất đai, dinh dưỡng, chọn tạo giống, công nghệ hạt giống, phòng trừ sâu bệnh, thu hoạch, tồn trữ sản phẩm và thị trường tiêu thụ.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên nhận biết được nguyên lý nông nghiệp bền vững, phân vùng sinh thái cây trồng trọng điểm, sinh lý cây trồng, kỹ thuật canh tác, quản lý, cải tiến giống; đánh giá các yếu tố quan hệ đến sản xuất cây trồng, thiết kế được qui trình sản xuất cây trồng.

10.39. Thú y đại cương

2 TC

Điều kiện tiên quyết: sinh hóa đại cương, sinh lý động vật

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các phương pháp, trình tự khám bệnh cho vật nuôi, cách sử dụng thuốc an toàn và khoa học cho vật nuôi. Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu hơn về phương pháp chẩn đoán bệnh ở từng vật nuôi như trâu bò, gà, lợn,...; những thay đổi về sinh lý, giải phẫu khi bị bệnh ở vật nuôi. Sinh viên biết cách sử dụng, lựa chọn và phối hợp các nhóm thuốc; biết cách chẩn đoán một số bệnh thường gặp ở vật nuôi để có hướng điều trị phù hợp.

10.40. Lâm nghiệp đại cương

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý thực vật, Thổ nhưỡng - phân bón

Lâm nghiệp đại cương là môn khoa học tổng hợp những kiến thức cơ bản về rừng và nghề rừng nhiệt đới, đặc biệt là ở Việt Nam. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các phương thức lâm sinh: khai thác rừng, tái sinh và nuôi dưỡng rừng; đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật của khai thác chọn, khai thác trắng và khai thác dần, phương thức kinh doanh rừng chồi; kỹ thuật nuôi dưỡng rừng; nông lâm kết hợp trên tiểu khu rừng; các biện pháp kỹ thuật xử lý rừng thứ sinh nghèo.

Thực hành: Nuôi dưỡng rừng, nhận biết các phương thức khai thác chính trên các đối tượng rừng, nhận biết mô tả cấu trúc các mô hình NLKH ...

10.41. Thủy sản đại cương

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý động vật

Học phần này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về tiềm năng, hiện trạng và thách thức cho phát triển bền vững cho thủy sản Việt Nam; những nguyên nhân làm giảm sút và các biện pháp bảo vệ nguồn lợi thủy sản; các hệ thống nuôi trồng thủy sản ở Việt

Nam. Ngoài ra, học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: kỹ thuật nuôi các đối tượng thủy sản có giá trị và hệ thống nuôi trồng thủy sản, các ứng dụng công nghệ trong nuôi trồng thủy sản.

10.42. Cây lương thực

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý thực vật, Thổ nhưỡng - phân bón

Học phần Cây lương thực cung cấp cho sinh viên những kiến thức: Nguồn gốc, lịch sử phát triển, giá trị kinh tế và dinh dưỡng, tình hình sản xuất các cây trồng lương thực trên thế giới, trong nước; Đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái, đặc điểm sinh lý, các thời kỳ sinh trưởng phát triển; Quan hệ giữa các yếu tố thời tiết, khí hậu và sự phát triển của các loại cây lương thực; Quy trình kỹ thuật sản xuất các loại cây lương thực chính ở Việt Nam.

10.43. Cây rau, hoa và quả

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý thực vật, Thổ nhưỡng - phân bón

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát về cây rau, cây hoa và cây ăn quả; quy luật sinh trưởng phát triển ra hoa kết trái và các yếu tố ảnh hưởng, các khâu kỹ thuật trong canh tác cây rau, hoa và cây ăn quả; mối quan hệ giữa chúng với môi trường, các biện pháp kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch và để giống. Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu về các biện pháp canh tác một số loại rau, hoa, quả; mỗi nhóm rau, hoa, quả đều có những nét đặc thù riêng, đều tuân theo quy luật sinh vật học của cây ngắn ngày. Sinh viên biết tạo điều kiện tối ưu để các nhóm rau đều đạt được năng suất và chất lượng cao nhất, lưu ý các yếu tố giới hạn của sản xuất rau, hoa, quả trong mùa trái vụ và đề xuất giải pháp khắc phục.

10.44. Chăn nuôi gia cầm

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý động vật, Dinh dưỡng và thức ăn

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về chăn nuôi gia cầm như: Nguồn gốc và đặc điểm của các giống gia cầm phổ biến; Công tác giống gia cầm; Trứng và kỹ thuật ấp trứng; Kỹ thuật chăn nuôi các loại gia cầm (gà, vịt, ngỗng, cút).

Sau khi học xong, sinh viên có thể nhận biết được các giống gà, vịt; thành thạo các khâu trong quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc, biết cách quản lý và phòng bệnh cho các loại gia cầm theo quy mô gia đình và trang trại.

10.45. Chăn nuôi gia súc

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý động vật, Dinh dưỡng và thức ăn, Dược lý thú y

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về chăn nuôi trâu, bò, lợn, dê như nguồn gốc và đặc điểm của các giống trâu, bò, lợn, dê; công tác giống gia súc; đặc điểm dinh dưỡng gia súc; kỹ thuật chăn nuôi gia súc giống, gia súc sinh sản, gia súc lấy thịt

Sau khi học xong, sinh viên có thể nhận biết được các giống gia súc; thành thạo các khâu trong quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc, quản lý và phòng bệnh cho các loại gia súc theo quy mô gia đình và trang trại.

10.46. Quản lý môi trường trong nuôi thủy sản

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về những yếu tố môi trường bao gồm vật lý, hóa học, sinh học diễn biến trong ao nuôi, những biện pháp quản lý chất lượng môi trường trong ao nuôi như biện pháp dùng hóa chất, hay men vi sinh... nhằm đảm bảo điều kiện môi trường nước tốt nhất cho vật nuôi sinh trưởng và phát triển. giúp người học nắm bắt kiến thức khoa học ứng dụng vào thực tế quản lý chất lượng nước trong ao nuôi.

10.47. Trồng rừng

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý thực vật; Thổ nhưỡng và phân bón

10.54. Bảo quản và chế biến nông sản**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần tập trung vào những quá trình biến đổi cơ bản của nông sản thực phẩm sau thu hoạch, trong bảo quản, sau chế biến, công nghệ bảo quản truyền thống và hiện đại nhằm duy trì chất lượng nông sản thực phẩm và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên giải thích được cơ chế gây hư hỏng nông sản sau thu hoạch và biết cách bảo quản nông sản thực phẩm theo công nghệ truyền thống và hiện đại.

10.55. Di truyền ứng dụng trong nông nghiệp**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: sinh học đại cương

Học phần cung cấp kiến thức về kỹ thuật phân tích DNA từ các kỹ thuật cổ điển như nhân bản gen đến các kỹ thuật hiện đại như chuyển gen vào tế bào. Trong kỹ thuật nhân bản gen (PCR) trong học phần này giới thiệu về các ứng dụng liên quan các phân tích về bộ gen như kỹ thuật RAPD, AFLP, RFLP, SSR, STS, NSP, QTL trong lập bản đồ di truyền ... Ngoài ra các ứng dụng khác như việc tạo DNA tái tổ hợp, nguyên tắc cách thành lập thư viện gen, chuyển gen vào tế bào tạo cây trồng chuyển gen, ứng dụng chuyển gen trong sản xuất protein enzyme, trong phục tráng giống cây trồng. Đặc biệt học phần cũng cung cấp công nghệ mới hiện đang được quan tâm là công nghệ chỉnh sửa gen với nhiều tiềm năng ứng dụng trong lĩnh vực nông nghiệp.

10.56. Lâm nghiệp xã hội**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn học giúp người học có cách nhìn tổng quan, hệ thống về các yếu tố tác động đến phát triển lâm nghiệp; nhìn nhận sự việc trong sự vận động, phát triển; phát triển lâm nghiệp dựa trên sự tác động tương hỗ giữa con người với môi trường trong một bối cảnh cụ thể, dựa trên nền tảng của hệ sinh thái nhân văn; một số vấn đề trong phát triển lâm nghiệp hiện nay; phương pháp tiếp cận có sự tham gia trong từng hoạt động lâm nghiệp xã hội cụ thể.

10.57. Nông lâm kết hợp**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý thực vật, Sinh thái học nông nghiệp

Nông lâm kết hợp là môn khoa học chuyên nghiên cứu về các hệ thống quản lý tài nguyên đặt cơ sở trên đặc tính sinh thái và năng động nhờ vào sự phối hợp cây trồng lâu năm vào nông trại hay đồng cỏ để làm đa dạng và bền vững sự sản xuất giúp gia tăng các lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường của các nông trại. Môn học này trang bị cho các học viên có phẩm chất và năng lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển, áp dụng, nhân rộng và quản lý các hệ thống sử dụng đất bền vững dựa trên nông lâm kết hợp. Vì vậy, môn học nông lâm kết hợp vừa mang tính chất của môn học cơ sở, vừa mang tính chất của môn học chuyên môn trong cơ cấu chương trình đào tạo Đại học và Sau đại học ngành nông lâm nghiệp.

10.58. Kỹ thuật nuôi sinh vật cảnh**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần nuôi sinh vật cảnh có các nội dung giúp cho người học tiếp cận được với loài sinh vật dùng làm cảnh. Các nội dung bao gồm đặc điểm sinh học; Môi trường; Nuôi dưỡng và chăm sóc sinh vật cảnh, đặc biệt là chăm sóc về ngoại hình của các sinh vật cảnh; Sau khi học sinh viên có thể vận dụng các kiến thức của môn học vào trong công tác sản xuất thực hiện quy trình sản xuất giống và nuôi một số sinh vật cảnh cảnh có giá trị kinh tế cao và phù hợp với thị trường.

10.59. Kỹ thuật sản xuất giống thủy sản**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học sinh sản, các giai đoạn phát triển và lột xác của các đối tượng làm cơ sở cho việc nghiên cứu sinh sản nhân tạo và nuôi thương phẩm; Các hình thức nuôi, khả năng thích ứng với các điều kiện thủy lý, thủy hóa và cách chăm sóc, thu hoạch các một số đối tượng, qui trình kỹ thuật nuôi.

Sau khi học xong, sinh viên có thể áp dụng kỹ thuật nuôi, chăm sóc một số đối tượng phổ biến vào thực tiễn nuôi trồng thủy sản.

10.60. Thực tập giáo trình Trồng trọt**1 TC**

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành trồng trọt

Học phần giúp sinh viên bước đầu tiếp cận thực tế các cơ quan, công ty, trang trại, HTX nông nghiệp sản xuất kinh doanh, nghiên cứu nông nghiệp hay chuyển giao công nghệ nông nghiệp có chuyên môn gắn với ngành trồng trọt, củng cố kiến thức lý thuyết đã học. Sinh viên biết thực hiện các cuộc thảo luận có tương tác với cán bộ tại cơ quan thực tập, biết vận dụng các kiến thức lý thuyết đã trang bị để phân tích với mô hình thực tế.

10.61. Thực tập giáo trình Lâm nghiệp**1 TC**

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành Lâm nghiệp

Học phần giúp sinh viên thực hiện thuần thục các kỹ năng nghề nghiệp thuộc lĩnh vực lâm nghiệp như Kỹ thuật lâm sinh, Trồng rừng, Nông lâm kết hợp trong chương trình đào tạo đại học nông nghiệp.

10.62. Thực tập giáo trình Chăn nuôi – Thú y**1 TC**

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành Chăn nuôi - Thú y

Sinh viên quan sát, học hỏi từ thực tế các cách chế biến, bảo quản thức ăn chăn nuôi; cách phối trộn khẩu phần thức ăn cho gia súc gia cầm; Điều tra, phát hiện bệnh và có biện pháp điều trị phù hợp cho gia súc, gia cầm; quy trình chăn nuôi lợn, gà, vịt, trâu bò và quy trình nuôi một số đối tượng vật nuôi chủ yếu ở địa phương.

10.63. Thực tập giáo trình Thủy sản**1 TC**

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành thủy sản

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức thiết kế trại sản xuất giống và ương nuôi tôm cá, Kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên cho ấu trùng tôm cá, Kỹ thuật sản xuất giống một số đối tượng phổ biến, có giá trị kinh tế ...

10.64. Thực tập tốt nghiệp**7 TC**

Điều kiện tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp

- Thực hiện một đề tài về dinh dưỡng, thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, động vật thủy sản; về phòng trị bệnh cho vật nuôi và động vật thủy sản; các quy trình nuôi gia súc, gia cầm và động vật thủy sản; Tham gia các hoạt động phục vụ sản xuất ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản ở địa phương.

- Thực hiện một đề tài về thổ nhưỡng, phân bón; về phòng trị dịch bệnh hại cây trồng; các quy trình sản xuất cây lương thực, cây rau, cây công nghiệp, cây rừng; Biện pháp tạo giống cây trồng nông lâm nghiệp; Tham gia các hoạt động phục vụ sản xuất trồng trọt, lâm nghiệp ở địa phương.

- Đề tài do sinh viên tự chọn theo hướng dẫn của giáo viên, được thực hiện tại các cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc tại địa phương.

- Sau khi thực tập xong người học phải có một báo cáo thực tập tốt nghiệp tổng kết các kết quả đã làm được và các kiến nghị, đề xuất cho phát triển ngành nông nghiệp địa phương.

10.65. Chuyên đề chuyên ngành cây trồng**3 TC**

Điều kiện tiên quyết: Các học phần trồng trọt, Lâm nghiệp

Học phần này tập trung vào việc tăng cường vận dụng các kiến thức đã học vào các công việc thực tế, từ việc phát hiện vấn đề trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp; nghiên cứu khảo sát và phân tích lựa chọn giải pháp giải quyết vấn đề. Kết quả cần được thể hiện qua các nội dung chính sau:

- Tìm hiểu về thị trường lao động và các vị trí công việc trong thực tế yêu cầu;
- Phân tích và lựa chọn một số vị trí làm việc mà sinh viên mong muốn tham gia sau khi ra trường dựa trên việc tìm hiểu thị trường lao động và nhu cầu, trình độ của cá nhân;
- Phân tích những yêu cầu cần có cả về năng lực chuyên môn, kỹ năng công việc... để thực hiện tốt trong những vị trí công việc đã lựa chọn;
- Triển khai một nhiệm vụ cụ thể hoặc một công việc cụ thể đối với một vị trí sẽ làm việc sau này mà sinh viên đã lựa chọn (có đầy đủ và chi tiết các bước thực hiện cũng như kết quả triển khai).

10.66. Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)**3 TC**

Điều kiện tiên quyết: Côn trùng nông nghiệp, Bệnh cây nông nghiệp, Đấu tranh sinh học và ứng dụng

Với mục tiêu quản lý dịch hại bền vững dựa vào nền tảng của đấu tranh sinh học và cân bằng sinh thái trong tự nhiên, quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) đã ra đời và trở thành một trong những chiến lược quản lý dịch hại có hiệu quả bền vững và được sử dụng rộng rãi trong bảo vệ thực vật. Học phần IPM sẽ giúp người học hiểu rõ hơn về lịch sử phát triển và mục đích của IPM; cơ sở khoa học; nguyên lý cơ bản và đặc điểm của IPM; các biện pháp quản lý dịch hại sử dụng trong IPM; xây dựng và thực hiện chương trình IPM; và khuyến nông cho IPM.

10.67. Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quy trình thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu (GlobalGAP) và Việt Nam (VietGAP). Các yêu cầu, phương pháp xây dựng, áp dụng và đánh giá quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt. Bên cạnh đó, học phần này cũng trang bị cho người học các kỹ năng cần thiết trong việc tìm hiểu, phân tích, hệ thống các yêu cầu và xây dựng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên các đối tượng khác nhau.

10.68. Chuyên đề chuyên ngành vật nuôi**3 TC**

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chăn nuôi, thủy sản

Học phần này tập trung vào việc tăng cường vận dụng các kiến thức đã học vào các công việc thực tế, từ việc phát hiện vấn đề trong lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản; nghiên cứu khảo sát và phân tích lựa chọn giải pháp giải quyết vấn đề. Kết quả cần được thể hiện qua các nội dung chính sau:

- Tìm hiểu về thị trường lao động và các vị trí công việc trong thực tế yêu cầu;
- Phân tích và lựa chọn một số vị trí làm việc mà sinh viên mong muốn tham gia sau khi ra trường dựa trên việc tìm hiểu thị trường lao động và nhu cầu, trình độ của cá nhân;
- Phân tích những yêu cầu cần có cả về năng lực chuyên môn, kỹ năng công việc... để thực hiện tốt trong những vị trí công việc đã lựa chọn;
- Triển khai một nhiệm vụ cụ thể hoặc một công việc cụ thể đối với một vị trí sẽ làm việc sau này mà sinh viên đã lựa chọn (có đầy đủ và chi tiết các bước thực hiện cũng như kết quả triển khai).

10.69. Công trình và thiết bị thủy sản**3 TC**

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về quy hoạch, thiết kế và xây dựng trang trại thủy sản đáp ứng yêu cầu của hoạt động nuôi trồng thủy sản, quản lý và bảo dưỡng trang thiết bị, công trình trong thủy sản.

10.70. Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: không

Môn học này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức: Xác định các mối nguy trong suốt quá trình chăn nuôi tại trang trại và các giải pháp điều chỉnh kiểm soát, loại trừ hoặc giảm thiểu mối nguy của từng giai đoạn để đảm bảo sản phẩm chăn nuôi được an toàn và có chất lượng cao, bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng.

3.2.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2023 cho sinh viên ngành Nông nghiệp

3.2.11.1. Thực hiện theo quy trình đào tạo hệ thống tín chỉ

a) Giảng viên: Trước khi giảng dạy học phần được nhà trường phân công, giảng viên cần công bố đề cương chi tiết học phần trong đó cần nêu rõ: nội dung trọng tâm, phương pháp học tập; giáo trình chính, tài liệu học tập và tham khảo để sinh viên có thể lựa chọn và chuẩn bị để học tập.

b) Sinh viên:

Tích cực học tập, tham dự các tiết học lý thuyết, chuẩn bị bài tập đầy đủ theo hướng dẫn của giảng viên.

Chỉ những sinh viên đủ điều kiện thực hiện khóa luận tốt nghiệp theo quy định của trường mới được đăng ký học phần “Khóa luận tốt nghiệp”. Sinh viên không thực hiện khóa luận phải đăng ký học các học phần thay thế với số lượng 7 tín chỉ.

3.2.11.2 Định hướng phát triển năng lực sinh viên

Tập trung phát triển năng lực chuyên môn, năng lực nghề nghiệp, năng lực tự học, năng lực bồi dưỡng chuyên môn và học tập suốt đời.

Gắn kết lý thuyết và thực hành; tăng cường thực hành, thực tập tại các đơn vị sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

Định hướng sinh viên nghiên cứu khoa học.

3.2.11.3 Đảm bảo các điều kiện phục vụ đào tạo

Phòng học, phòng thực hành:

+ Phòng học lý thuyết cần có Projector.

+ Phòng máy cần được trang bị đủ máy tính, trang bị một số phần mềm hỗ trợ việc dạy và học, đặc biệt là các phần mềm thống kê nông nghiệp. Khi thực hành cần bố trí 1 máy tính/1 sinh viên.

Thư viện, học liệu: Cung cấp đủ tài liệu học tập và tài liệu tham khảo chính cho từng học phần.

Giảng viên: có đầy đủ giáo trình, bài giảng, chuẩn bị tốt các phần mềm dạy học trực tuyến, ứng dụng quản lý người học để sẵn sàng triển khai dạy học khi cần thiết.

3.3. So sánh chương trình đào tạo ngành Nông nghiệp – Trường Đại học Phú Yên với chương trình đào tạo ngành Nông nghiệp - Trường Đại học Quảng Bình

3.3.1. Về mục tiêu đào tạo

Cả hai CTĐT có sự tương thích lớn trong mục tiêu đào tạo: đào tạo kỹ sư nông nghiệp có chuyên môn, kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp, hướng vào sự phát triển nông nghiệp bền vững và đóng góp vào sự phát triển của địa phương, đất nước.

3.3.2. Về Chuẩn đầu ra

Cả hai CTĐT đều phù hợp có nhiều tương đồng với kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, vận dụng các kiến thức khoa học chuyên ngành, xây dựng các mô hình đào tạo, tập huấn, chuyển giao, khuyến nông.

3.3.3. Về cấu trúc khung chương trình đào tạo

- Về khối kiến thức giáo dục đại cương: Có tương đồng lớn ở các môn học. Khối kiến thức đại cương của chương trình đào tạo đang xây dựng có tỷ lệ cao hơn so với CTĐT đối sánh.

- Về khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Cả 2 chương trình phân bổ phần lớn chương trình giảng dạy thuộc khối kiến thức này. Tuy nhiên, CTĐT đang xây dựng có tỷ lệ khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (58,4%) cao hơn so với CTĐT đại học Nông nghiệp của trường Đại học Quảng Bình (53,9%). Trong đó, CTĐT đối sánh phân bổ khối kiến thức cơ sở ngành khá nhiều (28,6%) so với khối kiến thức chuyên ngành (25,4%); CTĐT đại học Nông nghiệp của trường Đại học Phú Yên ưu tiên các học phần kiến thức chuyên ngành (36%) so với kiến thức cơ sở ngành (22,4%).

- Về khối kiến thức thực tập, rèn nghề, thực tập tốt nghiệp: Tuy có sự phân chia các học phần và cách thức tổ chức thực hiện khác nhau nhưng về cơ bản cả hai CTĐT đều có tỉ lệ thực hành, thực tập phù hợp, đáp ứng được mục tiêu đào tạo.

3.3.4. Đánh giá chung về mức độ phù hợp giữa 2 chương trình đào tạo

Cả hai CTĐT bao gồm 125TC và 126TC (chương trình đối sánh), tương đối phù hợp và cân đối tốt giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, tốt nghiệp. Cấu trúc chương trình được thiết kế với nội dung các học phần có sự kết hợp, bổ trợ và củng cố lẫn nhau; rèn nghề, chuyên đề mở, thực tập giáo trình giúp sinh viên học hỏi, tích lũy kinh nghiệm thực tế cho người học.

Chương trình định hướng được cho người học đồng thời đảm bảo tính mềm dẻo, có thể tự đăng ký các môn học trong từng học kỳ theo năng lực bản thân, tạo điều kiện cho người học xây dựng kế hoạch học tập cá nhân theo tiến độ và trình tự phù hợp với năng lực, điều kiện của bản thân.

Tuy hai CTĐT có sự khác nhau về sự bố trí các khối kiến thức nhưng nhìn chung: Chương trình đào tạo được xây dựng dựa có sự cập nhật thực tiễn và linh hoạt, cấu trúc hợp lý đảm bảo tính khoa học, hệ thống, đáp ứng mục tiêu của chương trình đào tạo và nhu cầu nhân lực của địa phương.

3.4. Dự kiến tuyển sinh trong 3 năm đầu

Chỉ tiêu tuyển sinh ngành Nông nghiệp trong 04 năm đầu được xác định dựa trên năng lực đào tạo của trường (bao gồm đội ngũ giảng viên cơ hữu và cơ sở vật chất). Trong

05 năm tiếp theo, dựa trên kết quả khảo sát việc làm của sinh viên trong khoảng 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp và nhu cầu sử dụng nhân lực ngành Nông nghiệp, nhà trường sẽ điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến của ngành Nông nghiệp năm 2023 là 50. Trong 05 năm tiếp theo, chỉ tiêu dự kiến sẽ tăng dần theo lộ trình phát triển của trường, nhu cầu nhân lực của thị trường lao động ngành nông nghiệp và tuân thủ quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

PHẦN 4. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: Giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng xác định thời gian từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo (Theo mẫu 1, Phụ lục 3, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT).

Bảng 4. 1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I. Giảng viên cơ hữu												
1.	Lương Thị Ánh Tuyết, 01/10/1984	221093333, Việt Nam		TS, Úc, 2016	Côn trùng học	01/11/2006		3907000017	16		6	
2.	Trần Thị Thanh Nga, 20/09/1981	221055177, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2009	Nuôi trồng thủy sản	24/01/2011		5409004352	13		12	
3.	Nguyễn Trần Vũ, 06/04/1976	220970143, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2010	Lâm nghiệp	01/10/2000		3901002316	22		4	
4.	Lê Thị Ngọc Tâm, 12/03/1986	054186011870, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2018	Thú y	06/07/2012		5412002422	10		8	
5.	Võ Thị Thu Em, 25/04/1983	054183003001, Việt Nam		TS, Hàn Quốc, 2017	Khoa học Thủy sản	01/10/2017		4107016448	5		27	

6.	Trần Thanh Quang, 20/12/1975	049075019312, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2012	Lâm học	01/12/2003		3901002314	23		4	
7.	Nguyễn Thị Thanh Tâm, 23/11/1983	054183007515, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2016	Quản lý tài nguyên và môi trường	08/04/2019		5408002200	14			
8.	Nguyễn Thị Thảo Linh, 18/09/1989	205477349, Việt Nam		ThS, Hàn Quốc, 2015	Công nghệ sinh học ứng dụng	26/06/2020		4921583207	3		6	
9.	Đỗ Trọng Đăng, 11/08/1984	221090645, Việt Nam		TS, Việt Nam, 2018	Động vật học	24/01/2011		5409004346	12		21	
10.	Văn Thị Phương Nhu, 13/05/1972	221097027, Việt Nam		TS, Việt Nam, 2016	Vi sinh vật học	01/05/1993		3996005388	29		13	
11.	Phùng Xuân Lễ, 16/11/1983	221045303, Việt Nam		ThS Việt Nam, 2016	Toán giải tích	16/03/2018		5416008872	05			
12.	Phan Quỳnh Trâm, 22/01/1985	054185010785, Việt Nam		TS, Nga, 2014	Công nghệ thực phẩm	30/10/2018		5414002720	7		15	
13.	Đào Lệ Tuyền, 13/11/1983	221094996, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2010	Sinh học thực nghiệm	05/02/2012		5411006093	10		5	
14.	Nguyễn Thị Kim Triển, 30/07/1984	054184011153, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2014	Thực vật học	01/05/2009		3907004939	16		8	
15.	Nguyễn Thị Nguyên Thảo, 21/04/1984	221090061, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2012	Công nghệ thực phẩm	16/03/2018		5408002201	14		13	
16.	Dương Thị Oanh, 15/06/1986	172334183, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2016	Quản lý tài nguyên và môi trường	24/01/2011		5409004347	13		9	
17.	Lương Tấn Thu, 28/02/1979	221013863, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2011	Quản lý công	01/10/2001		3901002315	21			
18.	Võ Thị Tâm, 17/03/1985	221141226, Việt Nam		TS, Việt Nam, 2021	Quản trị kinh doanh	15/05/2009		5408002190	14		14	

19.	Đinh Thị Như Quỳnh, 23/09/1986	221161932, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2014	Quản trị kinh doanh	01/11/2009		5409004353	14		8	
20.	Ngô Thị Kim Phượng, 24/05/1968	054168009918, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2005	Triết học	30/09/1991		3996006227	31		1	
21.	Đào Văn Phượng, 30/08/1978	182191235, Việt Nam		TS, Việt Nam, 2018	Kinh tế học (Kinh tế chính trị)	10/01/2002		3903000537	20		15	
22.	Nguyễn Thị Trang, 06/05/1974	211652843, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2009	Chủ nghĩa xã hội khoa học	19/10/1998		3900000458	24		17	
23.	Võ Thị Minh Duyên, 14/10/1972	54172000217, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2006	Lịch sử Việt Nam	05/09/1994		3996005387	28		3	
24.	Trần Văn Tàu, 22/02/1975	054075007062, Việt Nam		TS, Việt Nam, 2018	Lịch sử Việt Nam	01/09/1999		3900000457	23		35	
25.	Nguyễn Thị Phương Vi, 11/10/1995	054195007476, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2022	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	14/04/2022		7422243919	1		1	
26.	Tôn Nữ Cẩm Hường, 07/07/1989	221231588, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2015	Tâm lý học	16/03/2018		5415003602	5			
27.	Nguyễn Như Ý, 19/03/1988	221207901, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2017	Ngôn ngữ Anh	16/03/2018		5411002457	12			
28.	Nguyễn Huy Vũ, 02/03/1985	221102524, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2013	Giáo dục học	13/10/2009		5408002193	14		26	
29.	Lê Đức Hiếu, 14/11/1979	221046367, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2012	Giáo dục học	01/12/2001		3902003295	20		2	
30.	Nguyễn Quốc Trâm, 12/10/1983	054083000820, Việt Nam		TS, Việt Nam, 2022	Giáo dục học	24/01/2011		5409004349	13		35	

II. Giảng viên thỉnh giảng

1.	Bùi Văn Lợi, 10/10/ 1978	Việt Nam	GVC	TS, Việt Nam 2014	Chăn nuôi								
2.	Nguyễn Văn Kết, 1960	Việt Nam	GVC, 2016; PGS, 2014	TS, Việt Nam, 2003	Sinh lý thực vật								
3.	Trần Quốc Dung	Việt Nam	PGS, 2004	TSKH, Việt Nam 2004	Di truyền, Công nghệ sinh học								
4.	Võ Văn Toàn, 1961	Việt Nam	PGS, 2004	TS, Việt Nam, 1995	Sinh lý người và động vật								
5.	Phạm Thành, 1984	Việt Nam		TS, Trung Quốc, 2015	Nông nghiệp								
6.	Đình Văn Dũng, 1982	Việt Nam		TS, Bắc Kinh, 2014	Dinh dưỡng								
7.	Nguyễn Thị Trúc Mai, 1987	Việt Nam		TS, Việt Nam 2017	Khoa học cây trồng								
8.	Nguyễn Thành Mến, 1960	Việt Nam		TS, Việt Nam, 2006	Lâm nghiệp								
9.	Ngô Phú Thòa, 1982	Việt Nam		TSKH, Úc, 2016	Nuôi trồng Thủy sản								
10.	Lê Khắc Phúc, 1986	Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2010	Trồng trọt								

4.2. Đội ngũ giảng viên thực hiện giảng dạy chương trình

Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo (Theo mẫu 2, phụ lục 3, thông tư 02/2022/TT-BGDĐT).

Bảng 4. 2. Đội ngũ giảng viên thực hiện giảng dạy chương trình

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án	
				Bắt buộc		Tự chọn			
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
I. Giảng viên cơ hữu									
1.	Lương Thị Ánh Tuyết; Văn Thị Phương Như	Phương pháp thí nghiệm	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo/hướng dẫn luận văn, luận án	
	Lương Thị Ánh Tuyết; Đỗ Trọng Đăng	Côn trùng	Học kỳ 2, năm thứ 2	2					
2.	Trần Thị Thanh Nga; Võ Thị Thu Em	Thủy sản đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 3	3				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/hướng dẫn luận văn, luận án	
	Trần Thị Thanh Nga; Lê Thị Ngọc Tâm	Kỹ thuật nuôi sinh vật cảnh	Học kỳ 1, năm thứ 4			3			
3.	Nguyễn Trần Vũ Trần Thanh Quang	Lâm nghiệp đại cương	Học kỳ 2, năm thứ 2	3				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/hướng dẫn luận văn, luận án	
	Nguyễn Trần Vũ Trần Thanh Quang	Lâm nghiệp xã hội	Học kỳ 1, năm thứ 4			2			
4.	Lê Thị Ngọc Tâm Nguyễn Thị Thảo Linh	Thú y đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 3	2				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/hướng dẫn luận văn, luận án	
	Lê Thị Ngọc Tâm Đỗ Trọng Đăng	Chăn nuôi gia súc	Học kỳ 1, năm thứ 3	3					
5.	Võ Thị Thu Em Trần Thị Thanh Nga	Quản lý môi trường nuôi thủy sản	Học kỳ 1, năm thứ 4	3				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/hướng dẫn luận văn, luận án	
	Võ Thị Thu Em Trần Thị Thanh Nga	Chuyên đề chuyên ngành vật nuôi	Học kỳ 2, năm thứ 4	3					
6.	Trần Thanh Quang Nguyễn Trần Vũ	Trồng rừng	Học kỳ 2, năm thứ 3	3				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/hướng dẫn luận văn, luận án	
	Trần Thanh Quang Nguyễn Trần Vũ	Rèn nghề trồng trọt – lâm nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 3	2					
7.	Nguyễn Thị Thanh Tâm; Lương Thị Ánh Tuyết	Thỏ nhưỡng - Phân bón	Học kỳ 2, năm thứ 1	3				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/hướng	

	Nguyễn Thị Thanh Tâm; Dương Thị Oanh	Khí tượng nông nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 1			2		dẫn luận văn, luận án
8.	Nguyễn Thị Thảo Linh Lê Thị Ngọc Tâm	Bệnh vật nuôi	Học kỳ 1, năm thứ 2	3				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/hướng dẫn luận văn, luận án
	Nguyễn Thị Thảo Linh Lê Thị Ngọc Tâm	Rèn nghề CNTY-TS	Học kỳ 2, năm thứ 3	2				
9.	Đỗ Trọng Đăng Văn Thị Phương Như	Sinh học đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
	Đỗ Trọng Đăng Lê Thị Ngọc Tâm	Sinh lý động vật	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				
10.	Văn Thị Phương Như Đỗ Trọng Đăng	Vi sinh vật nông nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 1			2		Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
	Văn Thị Phương Như Lương Thị Ánh Tuyết	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong NN	Học kỳ 1, năm thứ 3	2				
11.	Phùng Xuân Lễ Đào Thị Hải Yến	Thống kê nông nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
12.	Phan Quỳnh Trâm Huỳnh Thị Ngọc Ni	Hóa học đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
	Phan Quỳnh Trâm Nguyễn Thị Kim Triển	Sinh hóa đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				
13.	Đào Lệ Tuyền Nguyễn Thị Kim Triển	Sinh lý thực vật	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
	Đào Lệ Tuyền Nguyễn Khánh Hy	Đấu tranh sinh học và ứng dụng	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				
14.	Nguyễn Thị Kim Triển Dương Thị Oanh	Đa dạng sinh học	Học kỳ 1, năm thứ 3			2		Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
	Nguyễn Thị Kim Triển Nguyễn Khánh Hy	Chuyên đề chuyên ngành cây trồng	Học kỳ 2, năm thứ 4	3				
15.	Nguyễn Thị Nguyên Thảo Phan Quỳnh Trâm	Bảo quản và chế biến nông sản	Học kỳ 2, năm thứ 3			2		Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
16.	Dương Thị Oanh Nguyễn Thị Thanh Tâm	Sinh thái học nông nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
	Dương Thị Oanh Nguyễn Khánh Hy	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	Học kỳ 2, năm thứ 4			2		

17.	Đinh Thị Như Quỳnh Lương Tấn Thu	Khởi nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
18.	Lương Tấn Thu Huỳnh Thị Huyền Trang	Marketing nông nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
19.	Võ Thị Tâm Đỗ Thị Phương Uyên	Quản trị dự án nông nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 4	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
20.	Ngô Thị Kim Phượng Trần Lăng	Triết học Mác - Lênin	Học kỳ 1, năm thứ 1	3				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy dẫn luận văn, luận án
21.	Đào Văn Phượng Võ Thị Tem	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học kỳ 2, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
22.	Nguyễn Thị Trang Đào Văn Phượng	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
23.	Võ Thị Minh Duyên Trần Văn Tàu	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
24.	Trần Văn Tàu Võ Thị Minh Duyên	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kỳ 1, năm thứ 3	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
25.	Nguyễn Thị Phương Vi Trần Văn Tàu	Soạn thảo văn bản	Học kỳ 1, năm thứ 2			2		Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
	Nguyễn Thị Phương Vi Trần Văn Tàu	Pháp luật đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				
26.	Tôn Nữ Cẩm Hương Nguyễn Thị Lan	Kỹ năng giao tiếp	Học kỳ 1, năm thứ 2			2		Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
27.	Nguyễn Như Ý Hong Ái Nga	Tiếng Anh chuyên ngành Nông nghiệp 1	Học kỳ 1, năm thứ 3	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
	Nguyễn Như Ý Hong Ái Nga	Tiếng Anh chuyên ngành Nông nghiệp 2	Học kỳ 2, năm thứ 3	2				
28.	Nguyễn Huy Vũ Nguyễn Minh Cường	Giáo dục thể chất 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	1				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
29.	Lê Đức Hiếu Phạm Minh Quang	Giáo dục thể chất 3	Học kỳ 1, năm thứ 2	1				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
30.	Nguyễn Quốc Trâm Phạm Minh Quang	Giáo dục thể chất 2	Học kỳ 2, năm thứ 1	1				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
	Nguyễn Quốc Trâm Nguyễn Minh Cường	Giáo dục thể chất 4	Học kỳ 2, năm thứ 2	1				
31.	Trưởng sĩ quan thông tin	Giáo dục quốc phòng – an ninh	Học kỳ 1, năm thứ 3	8				

II. Giảng viên thỉnh giảng								
1	Bùi Văn Lợi	Chăn nuôi gia cầm	Học kỳ 2, năm thứ 3	2				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	Học kỳ 2, năm thứ 4			2		
2	Nguyễn Văn Kết	Giống cây trồng	Học kỳ 2, năm thứ 1	2				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Trồng trọt đại cương	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				
3	Trần Quốc Dung	Công nghệ sinh học trong nông nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 1			2		Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Di truyền ứng dụng trong nông nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 3			2		
4	Võ Văn Toàn	Giống vật nuôi	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Kỹ thuật nuôi sinh vật cảnh	Học kỳ 1, năm thứ 4			2		
5	Phạm Thành	Bệnh cây trồng	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Hệ thống canh tác	Học kỳ 2, năm thứ 1	2				
6	Đình Văn Dũng	Dinh dưỡng - thức ăn	Học kỳ 2, năm thứ 1	3				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
7	Nguyễn Thị Trúc Mai	Cây lương thực	Học kỳ 2, năm thứ 3	3				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Cây rau và hoa quả	Học kỳ 1, năm thứ 4	3				
8	Nguyễn Thành Mến	Khuyến nông lâm	Học kỳ 1, năm thứ 3			2		Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Nông lâm kết hợp	Học kỳ 1, năm thứ 4			2		
9	Ngô Phú Thỏa	Quản lý môi trường trong nuôi thủy sản	Học kỳ 1, năm thứ 4	2				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Công trình và thiết bị thủy sản	Học kỳ 2, năm thứ 4			2		

10	Lê Khắc Phúc	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	Học kỳ 2, năm thứ 4		2	Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
----	--------------	---------------------------------	---------------------	--	---	---

4.3. Kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu

Bảng 4. 3. Kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năm tốt nghiệp	Phụ trách PTN, thực hành	Phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ học phần/môn học nào trong chương trình đào tạo
1.	Trần Thế Dân, 1973	KS. Khoa học cây trồng, 1995	PTN Trồng trọt - Lâm nghiệp, Nhà lưới	Các môn học chuyên ngành Trồng trọt - Lâm nghiệp
2.	Nguyễn Khánh Hy, 1990	ThS. Công nghệ sinh học	PTN Chăn nuôi thú y - Thủy sản	Các môn học chuyên ngành Chăn nuôi thú y - Thủy sản

4.4. Danh sách cán bộ quản lý

Danh sách cán bộ quản lý cấp Khoa đối với ngành đào tạo (Theo mẫu 3, phụ lục 3, thông tư 02/2022/TT-BGDĐT).

Bảng 4. 4. Danh sách cán bộ quản lý

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/Chuyên ngành	Ghi chú
1.	Lương Thị Ánh Tuyết, 01/10/1984 Trưởng khoa	Tiến sĩ, 2016	Nông nghiệp/ Côn trùng học	
2.	Trần Thị Thanh Nga, 20/09/1981 Trưởng bộ môn Chăn nuôi thú y - Thủy sản	Thạc sĩ, 2009	Nông nghiệp/ Nuôi trồng thủy sản	
3.	Nguyễn Trần Vũ, 06/04/1976 Trưởng bộ môn Trồng trọt - Lâm nghiệp	Thạc sĩ, 2010	Nông nghiệp/ Lâm học	

4.5. Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo

Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo (Theo mẫu 4, phụ lục 3, thông tư 02/2022/TT-BGDĐT).

Bảng 4. 5. Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày)	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
1.	Số 17/QĐ- ĐHPY, 08/01/2018	Cấp trường	Xây dựng quy trình nhân giống In vitro và trồng thử nghiệm giống Thơm đặc hữu tại xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên	Nguyễn Trần Vũ (2018)	Số 137/QĐ-ĐHPY, 01/06/2020	05/06/2020	Khá 5/6/2020	Đào Lệ Tuyền, Nguyễn Thị Nguyên Thảo	
2.	Số 17/QĐ- ĐHPY, 08/01/2018	Cấp trường	Khảo sát thành phần hóa học và hoạt tính kháng oxy hóa của thân cây xương rồng Nopal (<i>Opuntia</i> spp) họ Cactaceae mọc ở tỉnh Phú Yên	Phan Quỳnh Trâm (2018)	Số 137/QĐ-ĐHPY, 01/06/2020	05/06/2020	Khá, 5/6/2020	Huỳnh Thị Ngọc Ni	
3.	Số 135/QĐ- ĐHPY, 25/04/2019	Cấp trường	Nghiên cứu giá thể trồng các loại hoa và rau ăn lá tại trường ĐHPY	Nguyễn Thị Phi Loan (2019)	Số 434/QĐ-ĐHPY, 30/10/2020	29/12/2020	Khá, 29/12/2020	Trần Thế Dân, Lê Thị Ngọc Tâm	
4.	Số 17/QĐ- ĐHPY, 08/01/2018	Cấp trường	Đánh giá khả năng sinh trưởng hai giống tỏi trắng (<i>Allium sativum</i> L.) theo 4 mật độ trồng trên đất cát tại TP. Tuy Hoà, PY	Trần Thế Dân (2019)	Số 04/QĐ-ĐHPY, 02/01/2019	11/01/2019	Khá, 11/01/2019	Huỳnh Thị Oanh	
5.	Số 17/QĐ- ĐHPY, 08/01/2018	Cấp trường	Ứng dụng quy trình nhân giống invitro cây sung Magic tại trường Đại học Phú Yên	Nguyễn Thị Phi Loan (2019)	Số 286/QĐ-ĐHPY, 14/09/2020	22/09/2020	Khá, 22/09/2020	Nguyễn Khánh Hy, Dương Thị Oanh	
6.	Số 98/QĐ- ĐHPY, 17/04/2020	Cấp trường	Giáo trình Sinh thái học Côn trùng	Lương Thị Ánh Tuyết (2020)	Số 402/QĐ-ĐHPY, 06/11/2020	18/11/2020	Khá, 18/11/2020	Trần Thị Thanh Nga, Võ Thị Thu Em	
7.	Số 98/QĐ- ĐHPY,	Cấp trường	Ứng dụng và hoàn thiện quy trình	Văn Thị Phương Như	Số 07/QĐ-	13/01/2023	Giỏi,	Đào Lệ Tuyền,	

17/04/2020	trồng cây Đinh lăng (<i>Polyscias fruticosa</i> L. Harms) trên đất cát ở tỉnh Phú Yên	(2020)	ĐHPY, 9/01/2023	13/1/2023	Nguyễn T. Kim Triển, Phan Quỳnh Trâm, Trần Xuân Hồi
------------	--	--------	--------------------	-----------	---

4.6. Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo

Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (Theo mẫu 5, Phụ lục 3, Thông tư 02/2022/ TT-BGDĐT).

Bảng 4. 6. Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo

Số TT	Tên công trình khoa học	Ghi chú
Năm 2018		
1	Lê Thị Ngọc Tâm (2018), Tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động sản xuất nông nghiệp. Hội thảo cấp Tỉnh: Ứng phó với thiên nhiên và biến đổi khí hậu-ĐH Phú Yên	
2	Võ Thị Thu Em (2018), Salinity Effects on Growth and Survival of the Polychaete Rockworm <i>Marphysa sanguinea</i> (Montagu, 1813) Juveniles and Adults (3) Journal of Aquaculture Research and Development (SCIE) Võ Thị Thu Em (2018), Thực trạng và giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trong nuôi trồng thủy sản ven bờ. -Hội thảo cấp tỉnh “Ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu”-Trường ĐH Phú Yên Võ Thị Thu Em (2018), Tàu composite – hướng ứng dụng trong khai thác và bảo quản cá ngừ đại dương. Kỳ yếu hội thảo cấp Trường “Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác và bảo quản hải sản đánh bắt xa bờ”-Trường CĐ Công Thương miền Trung	
3	Trần Thị Thanh Nga, Võ Thị Thu Em (2018), Phân lập và nghiên cứu ảnh hưởng của một số loại muối dinh dưỡng (NO ₃ -, PO ₄ 3-) lên sự phát triển của vi tảo lục <i>Chlorella</i> sp. Tạp chí Khoa học Đại học Phú Yên Trần Thị Thanh Nga, Võ Thị Thu Em (2018), Ảnh hưởng các loại thức ăn khác nhau lên tăng trưởng và tỷ lệ sống của ấu trùng <i>Marphysa sanguinea</i> trong 23 ngày nuôi. Tạp chí Khoa học Đại học Phú Yên Trần Thị Thanh Nga (2018), Tôm hùm lông, rui ro đến từ thiên nhiên và biến đổi khí hậu, đề xuất giải pháp ứng phó giảm thiểu. -Hội thảo cấp tỉnh “Ứng phó thiên nhiên và biến đổi khí hậu”-ĐH Phú Yên	
4	Trần Thanh Quang (2018), Sự phù hợp của cây măng tây xanh khi trồng trong điều kiện thổ nhưỡng tại vùng đất cát trường ĐH Phú Yên. Tạp chí Khoa học Đại học Phú Yên	
5	Tan Van Nguyen, Cuong The Pham, Dang Trong Do , Thomas Ziegler and Truong Quang Nguyen (2018), New records and	

	<p>first description of females of the large-eared frog, <i>Odorrana gigatympana</i> (Orlov, Ananjeva et Ho, 2006) (Anura: Ranidae), from Vietnam, Russian Journal of Herpetology, Vol.25, No.3, pp. 239-244.</p> <p>Tang Van Duong, Dang Trong Do, Chung Dac Ngo, Truong Quang Nguyen, Nikolay A. Poyarkov, Jr. (2018), A new species of the genus <i>Leptolalax</i> (Anura: Megophryidae) from southern Vietnam, Zoological Research, 39 (3), pp 185-201.</p> <p>Luan Thanh Nguyen, Dang Trong Do, Ha Van Hoang, Thang Tai Nguyen, Timothy E. M. McCormack, Truong Quang Nguyen, Nikolai L. Orlov, Vu Dang Hoang Nguyen, and Sang Ngoc Nguyen (2018), A new species of the genus <i>Acanthosaura</i> gray, 1831 (Reptilia: Agamidae) from central Vietnam, Russian Journal of Herpetology, Vol.25, No.4, pp. 259-274</p>	
6	Văn Thị Phương Như (2018), Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến quá trình trồng trọt ở tỉnh Phú Yên. Hội thảo khoa học cấp Tỉnh “Ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu”	
7	Nguyễn Thị Kim Triền (2018), Một số đặc điểm hình thái và sinh sản của loài trăn dây thích nghi với khí hậu khô hạn tại khu vực Đá Bàn, xã Hòa Kiến, TP Tuy hòa. Hội thảo cấp Tỉnh “Ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu”-ĐH Phú Yên	
8	Nguyễn Thị Nguyên Thảo (2018), Obtaining the extract containing rich content of phenolic compounds from diep ha chau grown in Phu Yen province for medication purposes (5) -Tạp chí Khoa học giáo dục kỹ thuật Trường Đại học SPKT TP.HCM. Nguyễn Thị Nguyên Thảo (2018), Substituting concourt water with bean sprout in the production process of sugar. Proceedings of the AFSA conference 2018 on food safety and food security (Cambodia)	
9	Dương Thị Oanh (2018), Tình hình thiên tai ở tỉnh Phú Yên trong bối cảnh biến đổi khí hậu, -Hội thảo khoa học cấp Tỉnh “Ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu”	
Năm 2019		
10	Lương Thị Ánh Tuyết (2019), Stay or move: how Bt-susceptible <i>Helicoverpa armigera</i> neonates behave on Bt cotton plants. Entomologia Experimentalis et Applicata. Lương Thị Ánh Tuyết (2019), Applications of multimedia in insect behaviour studies. - The 15th International Conference on Multimedia Information Technology and Application (MITA2019); ISSN 1975-4736	
11	Trần Thị Thanh Nga và Võ Thị Thu Em (2019), Cage culture by high density polyethylene (HDPE) of Norway technology-advanced solution for aquaculture in the sea area. -15th International Conference on Multimedia Information Technology and Applications (MITA2019).	
12	Võ Thị Thu Em (2019), Effects of Surface Substrates on survival and growth of <i>Marphysa sanguinea</i> larvae from 0-80 days rearing. -15th International Conference on Multimedia Information Technology and Applications (MITA2019).	

	Nguyễn Thị Thảo Linh (2020), Khảo sát hoạt tính chống ung thư vú của dịch chiết từ lá chanh Tây (<i>Citrus Limon L.</i>) Tạp chí Đại học Phú Yên	
13	Ngo Dac Chung, Dang Phuoc Hai, Do Trong Dang , Ngo Van Binh (2019), Genetic diversity of <i>Eutropis longicaudatus</i> population in Central Vietnam based on rapd markers, Báo cáo Khoa học Hội thảo Quốc gia về Lưỡng cư và Bò sát Quốc gia lần thứ 4. Pham The Cuong, Phan Quang Tien, Do Trong Dang , Nguyen Quang Truong (2019), New provincial records of the genus <i>limnonectes</i> (Amphibia: Anura: Dicroglossidae) from Vietnam, Tạp chí sinh học 2019, 41(2se1&2se2), tr. 169–176.	
14	Phan Quỳnh Trâm (2019), Khảo sát điều kiện tách chiết và khả năng kháng oxy hóa của dịch chiết từ thân cây xương rồng bả có gai (<i>Opuntia dillenii</i> (Ker Gawl.) Haw.) mọc ở tỉnh Phú Yên. Tạp chí Khoa học ĐH Phú Yên.	
15	Dương Thị Oanh (2020), Nghiên cứu quy trình nhân giống vô tính invitro cây Sung Magic S (<i>Ficus carica L.</i>) Tại trường Đại học Phú Yên. Tạp chí Khoa học ĐH Phú Yên	
Năm 2020		
16	Cuong The Pham, Dang Trong Do , Minh Duc Le, Hanh Thi Ngo, Luan Thanh Nguyen, Thomas Ziegler & Truong Quang Nguyen (2020), A new species of <i>Limnonectes</i> (Amphibia: Anura: Dicroglossidae) from Vietnam, Zootaxa 4894 (3): 387–402. Sabrina Ostrowski, Dang Trong Do , Minh Duc Le, Hanh Thi Ngo, Cuong The Pham, Truong Quang Nguyen, Van Thi Hong Nguyen & Thomas Ziegler (2020), A new species of <i>Cyrtodactylus</i> (Squamata: Gekkonidae) from southern Vietnam, Zootaxa 4789 (1), 171–203.	
17	Nguyễn Thị Nguyên Thảo (2020), Investigating <i>Saccharomyces Cerevisiae</i> to ferment wheatgrass (<i>Triticum aestivum L.</i>) juice. Hội thảo khoa học 18	
18	Dương Thị Oanh (2020), Thực trạng và giải pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Tạp chí Khoa học 1	
Năm 2021		
19	Lê Thị Ngọc Tâm (2021), Nghiên cứu giá thể trồng các loại hoa và rau ăn lá tại Trường ĐHPY (2 tác giả). Tạp chí Khoa học	
20	Nguyễn Trần Vũ (2021), Điều tra khu phân bố, đặc điểm hình thái và bước đầu nhân giống loài Cam thảo Đá Bia (<i>Jasminanthes tuyetanhia</i> T. B. Tran & Rodda) một loại dược liệu quý ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học 15	
21	Lương Thị Anh Tuyết (2021), Cao lương ngọt (<i>Sorghum bicolor L. Moench</i>) - một lựa chọn tiềm năng trong chuyển đổi cơ	

	cầu cây trồng ở Phú Yên. Tạp chí khoa học, Trường Đại học Phú Yên	
22	Trần Thị Thanh Nga, Võ Thị Thu Em (2021), Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong phát triển nuôi trồng thủy sản. Tạp chí khoa học, Trường Đại học Phú Yên	
23	Võ Thị Thu Em, Trần Thị Thanh Nga (2021), Hệ thống tuần hoàn (RAS) - xu hướng nuôi trồng thủy sản bền vững. Tạp chí khoa học, Trường Đại học Phú Yên	
24	Nguyễn Trần Vũ, Trần Thanh Quang, Đào Lệ Tuyên (2021), Điều tra khu phân bố, đặc điểm hình thái chè Mã Dọ trên địa bàn thị xã Sông Cầu. Thông tin Khoa học - Công nghệ Phú Yên	
Năm 2022		
25	Lương Thị Ánh Tuyết (2022), Drop-off behaviour of Bt - resistant and Bt - susceptible <i>Helicoverpa armigera</i> (Hubner) (Lepidoptera: Noctuidae) larvae on Bt- cotton and non Bt cotton plants. Cambridge university press	
26	Phan Quỳnh Trâm (2022), Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính chống oxy hóa của thân cây xương rồng Nopal thuộc hai loài <i>Opuntia dillenii</i> và <i>Opuntia cochenillifera</i> , mọc ở tỉnh Phú Yên. Tạp chí khoa học Hóa học và Ứng dụng	
27	Nguyễn Thị Kim Triển (2022), Điều tra tình hình phân bố và khả năng tái sinh tự nhiên của loài Trắc dây (<i>Dalbergia annamensis</i> A. Chev.) ở khu vực Núi Miếu, tỉnh Phú Yên. Tạp chí Khoa học, Trường Đại Học Phú Yên	
28	Đỗ Trọng Đăng, Lê Văn Đạo, Nguyễn Quốc Tư, Nguyễn Thị Mông Điệp (2022), Thành phần loài lưỡng cư (Amphibia) và bò sát (Reptilia) ở huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai, Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Tự nhiên, Tập 131, Số 1A, 17-26, 2022 Phạm Thị Hồng Dung, Đặng Phước Hải, Đỗ Trọng Đăng , Ngô Đắc Chứng, Trần Văn Giang, Ngô Văn Bình (2022), Một số đặc điểm sinh thái của thằn lằn bóng đuôi dài <i>Eutropis longicaudatus</i> (Hallowell, 1856) và thằn lằn bóng hoa <i>Eutropis multifasciatus</i> (Kuhl, 1820) trong điều kiện nuôi bán tự nhiên ở tỉnh Đồng Nai, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp số 2022, tr 3-11. Đặng Phước Hải, Ngô Đắc Chứng, Đỗ Trọng Đăng , Nguyễn Thị Mỹ Hương, Bùi Thị Chính, Ngô Văn Bình (2022), Phương thức hoạt động và sinh thái dinh dưỡng của thằn lằn bóng đuôi dài (<i>Eutropis longicaudatus</i>) ở vùng A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp số 2022, tr 22-31.	

PHẦN 5. ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

5.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo trình độ đại học (Theo mẫu 6, Phụ lục 3, Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT).

Bảng 5. 1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	360	Các học phần lý thuyết	I - VIII	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	279,12	Các học phần lý thuyết	I - VIII	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	43	3.854,64	Các học phần lý thuyết	I - VIII	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	26	1.433,04	Các học phần lý thuyết	I - VIII	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	5	360,32	Các học phần lý thuyết và thực hành	I - VIII	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	12	910	Các học phần lý thuyết	I - VIII	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	1.268	Các học phần lý thuyết	I - VIII	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	27	3.267,14	Các học phần thực hành	I - VIII	

5.2. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Bảng 5. 2. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	
1	Phòng học	26	50			Các học phần lý thuyết	
2	Phòng học đa phương tiện	2	154,4	Projector, activeboard, amplifier	90	Các học phần lý thuyết, ngoại ngữ	
3	Giảng đường	1	279,12		1	Hội nghị chuyên đề, hội thảo	
4	Phòng hội thảo khoa học	1	360	Projector, activeboard, amplifier	1 1 1	Hội thảo khoa học	
5	Phòng máy tính	5	318,24	Máy tính kết nối internet	180	Các học phần liên quan đến tin học	

5.3. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Bảng 5. 3. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần
1.	Phòng thí nghiệm hóa học	150	- Cân phân tích - Lò nung	2 1	- Hóa đại cương - Môi trường

			<ul style="list-style-type: none"> - Tủ sấy - Máy cất nước 2 lần - Máy khuấy từ gia nhiệt - Máy đo pH và độ dẫn điện - Máy đo nhiệt độ nóng chảy - Máy phân tích điện hóa - Nhiều dụng cụ thủy tinh - Máy đo pH - Bộ cất phân đoạn - Bộ cô quay - Máy sấy chân không - Máy điều nhiệt - Máy làm lạnh 	<ul style="list-style-type: none"> 2 1 3 2 1 1 1 3 1 1 1 1 1 	- Bảo quản nông sản
2.	Phòng thí nghiệm sinh học	145	<ul style="list-style-type: none"> - Tủ cấy vi sinh vô trùng - Tủ nuôi cấy lắc vòng - Máy ly tâm đa năng - Tủ đông -30°C - Micropipette - Bình Nitơ lỏng - Máy cất nước 2 lần - Máy đếm khuẩn lạc 	<ul style="list-style-type: none"> 2 1 1 1 1 1 1 1 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh học - Sinh thái môi trường - Di truyền học
3.	Phòng thực hành Chăn nuôi - Thú y	70	<ul style="list-style-type: none"> - Kính hiển vi - Tủ lạnh - Máy phun thuốc sát trùng dạng sương - Máy phun thuốc sát trùng động cơ xăng - Cân điện tử kiểm tra trọng lượng gà - Bộ tiêu phẫu - Bộ đại phẫu 	<ul style="list-style-type: none"> 5 1 1 1 1 2 1 	<ul style="list-style-type: none"> - Chăn nuôi gia súc gia cầm - Bệnh gia súc gia cầm, - Giống vật nuôi - Dinh dưỡng thức ăn

			<ul style="list-style-type: none"> - Xi lanh tự động, bán tự động, thường - Bộ chẩn đoán bệnh - Bộ khám bệnh - Bộ sản khoa - Súng bắn tinh, dụng cụ dẫn tinh - Kim bấm tai, bấm răng - Máy đo huyết áp - Thước đo FAO - Máy cắt cỏ - Dụng cụ phòng thí nghiệm hỗ trợ khác 	<ul style="list-style-type: none"> 50 2 2 2 5 5 2 1 1 50 	
4.	Phòng thực hành Trồng trọt - Lâm nghiệp	200	<ul style="list-style-type: none"> - Máy kính vĩ quang - Cửa xăng - Máy định vị GPS - Dao ghép - Kéo cắt cành - Cưa cắt các loại - Địa bàn ba chân - Dụng cụ thô sơ khác 	<ul style="list-style-type: none"> 1 1 1 15 5 15 2 50 	<ul style="list-style-type: none"> - Thổ nhưỡng-Phân bón - Cây lương thực - Cây rau và hoa quả - Cây lâm nghiệp, - Trồng rừng - Bảo vệ thực vật
5.	Phòng thực hành Nuôi trồng thủy sản	70	<ul style="list-style-type: none"> - Máy đo độ kiềm - Máy sục khí - Thước đo độ trong - Máy đo độ kiềm - Kính lúp - Vợt thủy tinh 	<ul style="list-style-type: none"> 1 1 1 1 5 5 	<ul style="list-style-type: none"> - Nuôi cá, tôm, - Bệnh cá tôm, - Dinh dưỡng thủy sản

5.4. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

5.4.1. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: 1268 m², trong đó diện tích phòng đọc: 509,4 m²
- Số chỗ ngồi: 100; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 12
- Phần mềm quản lý thư viện: Phần mềm quản lý tích hợp Libol 6.0
- Thư viện điện tử: Đang kết nối với Trung tâm tri thức số, liên hiệp các trường đại học phía Bắc
- Ngoài nước: kết nối qua giao thức Z39.50. Sắp đến sẽ mua một số tài khoản truy cập vào mạng thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

5.4.2. 5.4.2. Danh mục giáo trình chính của ngành đào tạo (Theo mẫu 7, Phụ lục 3, Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT)

Bảng 5. 4. Danh mục giáo trình chính của ngành đào tạo

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Năm XB	Số lượng bản ở thư viện	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Giáo trình Triết học Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2021	10	Triết học Mác - Lênin	LC111013	HK1 Năm 1	
2	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc ĐH không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và đào tạo	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2021	10	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LC112112	HK2 Năm 1	
3	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và đào tạo	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2021	10	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LC113112	HK3 Năm 2	
4	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và đào tạo	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2021	10	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	LC124112	HK4 Năm 2	
5	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và đào tạo	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2021	10	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LC120012	HK5 Năm 3	
6	Giáo trình Pháp luật Đại cương,	Bộ Giáo dục và đào tạo	Đại học sư phạm, Hà Nội	2015	12	Pháp luật đại cương	LC130012	HK3 Năm 2	
7	Giáo trình Phương pháp tiếp cận nghiên cứu khoa học nông nghiệp	Bùi Văn Lợi (chủ biên), Lê Đức Ngoan	Đại học Huế	2016	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp	NN125142	HK5 Năm 3	

8	GT Khởi sự kinh doanh	Nguyễn Ngọc Huyền, Ngô Thị Việt Nga	Đại học Kinh tế quốc dân	2020	1	Khởi nghiệp	KT120612	HK4 Năm 2	
9	Hóa học đại cương	Hà Thị Ngọc Loan	Đại học Sư phạm	2004	42	Hoá học đại cương	TN133012	HK1 Năm 1	
10	Giáo Trình Thể dục	Trương Anh Tuấn	Đại học Sư phạm	2004	2	Giáo dục thể chất 1 (Thể dục)	TC120011	HK1 Năm 1	
11	Giáo trình Điền kinh	Nguyễn Kim Minh (Chủ biên)	Đại học Sư phạm Hà Nội.	2004	48	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh)	TC121011	HK2 Năm 1	
12	Giáo trình Bóng chuyền	Nguyễn Việt Minh, Hồ Đắc Sơn	Đại học sư phạm Hà Nội.	2004	50	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng chuyền 1)	TC122021	HK3 Năm 2	
13	Giáo trình Bóng chuyền	Nguyễn Việt Minh, Hồ Đắc Sơn	Đại học sư phạm Hà Nội	2004	50	Giáo dục Thể chất 4 (Bóng chuyền 2)	TC123021	HK4 Năm 2	
14	Giáo trình Kỹ thuật Soạn thảo văn bản	Trường Đại học Luật Hà Nội	Tư pháp	2017	1	Soạn thảo văn bản	LC130122	HK3 Năm 2	
15	Giáo trình Kỹ năng giao tiếp T1, T2	Nguyễn Văn Hùng (CB), Hoàng Văn Phúc, Lê Việt Lâm	Tài chính	2022	6	Kỹ năng giao tiếp	TL110042	HK3 Năm 2	
16	Sinh lý học thực vật	Vũ Văn Vụ (chủ biên)	Giáo dục Việt Nam	2010	26	Sinh lý cây trồng	NN123022	HK1 Năm 1	
17	Giáo trình Sinh thái học nông nghiệp	Trần Đức Viên, Phạm Văn Phê, Ngô Thế Ân	Đại học Sư phạm	2003	50	Sinh thái học nông nghiệp	NN125092	HK1 Năm 1	
18	Đất và phân bón	Ngô Thị Đào, Vũ Hữu Yêm	Đại học Sư phạm	2005	49	Thổ nhưỡng - phân bón	NN123033	HK2 Năm 1	
19	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	Vũ Duy Giảng	Nông nghiệp	2006	5	Dinh dưỡng - Thức ăn	NN110033	HK2 Năm 1	
20	Giáo trình Phương pháp thí nghiệm	Nguyễn Thị Lan (chủ biên)	Trường Nông nghiệp 1	2005	1	Phương pháp thí nghiệm	NN125022	HK3 Năm 2	
21	Giáo trình Phương pháp thí nghiệm	Nguyễn Thị Lan (chủ biên)	Trường Nông nghiệp 1	2005	1	Thống kê nông nghiệp	NN125192	HK3 Năm 2	
22	Đa dạng sinh học và tài nguyên di truyền thực vật	Nguyễn Nghĩa Thìn	Đại học Quốc gia Hà Nội	2008	5	Đa dạng sinh học	NN125032	HK5 Năm 3	
23	Giáo trình Khuyến Nông	Nguyễn Văn Long	Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội	2006	1	Khuyến nông lâm	NN125052	HK5 Năm 3	
24	Giáo trình Thực tập chuyên ngành Công nghệ Sinh học trong nông nghiệp	Bùi Văn Lệ	Đại học quốc gia tp Hồ Chí Minh	2020	1	Công nghệ sinh học trong nông nghiệp	NN125102	HK2 Năm 1	
25	Vĩ sinh vật học	Nguyễn Hữu Quân	ĐH Thái Nguyên		3	Vi sinh vật nông nghiệp	TN142032	HK2 Năm 1	

26	Giáo trình Khí tượng Nông nghiệp	Đoàn Văn Điểm	Nông nghiệp	2005	1	Khí tượng nông nghiệp	NN125012	HK2 Năm 1	
27	Chọn giống cây trồng	Phùng Quốc Tuấn, Nguyễn Quang Thạch	Đại học sư phạm	2007	50	Giống cây trồng	NN123052	HK2 Năm 1	
28	Giáo trình Chọn giống và nhân giống vật nuôi	Nguyễn Đức Hưng	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	2008	1	Giống vật nuôi	NN110062	HK3 Năm 2	
29	Giáo trình Côn trùng Nông-Lâm nghiệp	Nguyễn Đức Khiêm (chủ biên)	Nông nghiệp Hà Nội	2005	1	Côn trùng	NN123062	HK4 Năm 2	
30	Giáo trình bệnh cây nông nghiệp	Lê Lương Tề(chủ biên), Đỗ Tấn Dũng, Ngô Bích Hào	Nông nghiệp	2007	10	Bệnh cây trồng	NN123082	HK4 Năm 2	
31	Giáo trình Ngoại khoa thú y	Lê Quang Thống, Lê Văn Thọ	Trường ĐH Nông Lâm Tp Hồ Chí Minh, Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh	2017	1	Bệnh vật nuôi	NN111023	HK3 Năm 2	
32	Giáo trình Bệnh truyền nhiễm thú y	Nguyễn Bá Hiên, Huỳnh Thị Mỹ Lệ	Trường Đại học Nông nghiệp I, Nông nghiệp	2019	3				
33	Giáo trình Chẩn đoán và nội khoa thú y	PGS.TS. Phạm Ngọc Thạch (2009),	Trường Đại học Nông nghiệp I, Nông nghiệp	2009	1				
34	Giáo trình Cây lương thực	Nguyễn Thị Lam (chủ biên)	Nông nghiệp	2003	1	Cây lương thực	NN123073	HK6 Năm 3	
35	Bài giảng Cây rau	Nguyễn Thị Khánh	Đại học Nông lâm Huế	2009	1	Cây rau, hoa và quả	NN123093	HK7 Năm 4	
36	Giáo trình chăn nuôi gia cầm	Nguyễn Vĩ Nhân	Nông nghiệp Hà Nội	1999	38	Chăn nuôi gia cầm	NN110042	HK5 Năm 3	
37	Giáo trình Chăn nuôi chuyên khoa	Bùi Hữu Đoàn	Trường ĐH Nông nghiệp I Hà Nội	2009	1	Chăn nuôi gia súc; TT giáo trình CNTY	NN110053	HK5 Năm 3	
38	Nước nuôi thủy sản - Chất lượng và giải pháp cải thiện chất lượng	Lê Văn Cát (Chủ biên)	Khoa học và kỹ thuật	2006	1	Quản lý môi trường trong nuôi thủy sản	NN112063	HK7 Năm 4	
39	Giáo trình Trồng rừng	Mai Quang Trường, Lương Thị Anh	Nông Nghiệp, Hà Nội.	2007	1	Trồng rừng, TT giáo trình Lâm nghiệp	NN124023	HK5 Năm 3	
40	Giáo trình Biện pháp sinh học trong Bảo vệ thực vật	Nguyễn Văn Đĩnh (chủ biên)	Đại học Nông nghiệp Hà Nội	2004	1	Đấu tranh sinh học và ứng dụng	NN125162	HK4 Năm 2	
41	Career paths: Agriculture, book 1	Neil O'Sullivan, James D. Libbin,	Express Publishing.	2011	1	Tiếng Anh chuyên ngành nông nghiệp 1	NN115172	HK5 Năm 3	
42	Career paths: Agriculture, book 2	Neil O'Sullivan, James D. Libbin	Express Publishing	2011	1	Tiếng Anh chuyên ngành nông nghiệp 2	NN115182	HK5 Năm 3	
43	Giáo trình Bệnh động vật thủy sản	Đặng Xuân Bình (Chủ biên)	Nông nghiệp, Hà Nội	2012	1	Rèn nghề chăn nuôi thú y - thủy sản	NN110072	HK5 Năm 3	

44	Bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch	Trần Văn Chương	Lao động xã hội	2006	19	Bảo quản và chế biến nông sản	NN125082	HK5 Năm 3	
45	Bài giảng Lâm nghiệp xã hội	Ngô Thế Sơn	Trường Đại học Tây Nguyên	2011	1	Lâm nghiệp xã hội	NN124032	HK7 Năm 4	
46	Giáo trình Nông Lâm kết hợp	Đặng Kim Vui (chủ biên)	Nông nghiệp	2007	1	Nông lâm kết hợp	NN124072 NN110062	HK7 Năm 4	
47	Kỹ thuật chăn nuôi thỏ ở gia đình và phòng chữa bệnh thường gặp	Đinh Văn Bình	Lao động xã hội	2006	11	Kỹ thuật nuôi sinh vật cảnh	NN112112	HK7 Năm 4	
48	Dinh dưỡng và bệnh thông thường trên chó, mèo	Võ Văn Ninh	Nông nghiệp	2019	3				
49	Kỹ Thuật nuôi nhím và dúi	Nguyễn Thị Hồng	Thanh Hóa	2014	1				
50	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) Lúa, ngô và một số sâu bệnh hại cây ăn quả	Nguyễn Văn Đĩnh, Nguyễn Văn Viên, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đỗ Tấn Dũng	Nông nghiệp	2017	1	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	NN123122	HK7 Năm 4	
51	Cẩm nang thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	Chương trình quốc gia "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hoá của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020"	Hồng Đức	2018	1	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) Công trình và thiết bị thủy sản	NN123132 NN112102	HK7 Năm 4 HK7 Năm 4	
52	Công trình và thiết bị nuôi trồng thủy sản.	Nguyễn Văn Hòa, Nguyễn Thành Long và Nguyễn Thanh Toàn.	Đại học Cần Thơ	2012	1				
53	Quy trình nuôi gà thả vườn theo tiêu chuẩn VietGAHP	Bộ NN &PTNT	Bộ NN &PTNT	2017	1	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	NN110102	HK7 Năm 4	
54	Giáo trình sinh học đại cương	Phạm Thành Hồ	ĐH Quốc gia	1997	10	Sinh học đại cương Sinh hoá đại cương Sinh lý vật nuôi Hệ thống nông nghiệp	TN142212 TN242022 NN110012 NN125202	HK1 năm 1 HK1 năm 1 HK1 HK2 Năm 1	
55	Giáo trình hoá sinh đại cương	Trần Thị Lệ, Hồ Trung Thông	ĐH Huế	2016	1				
56	Giáo trình Giải phẫu sinh lý động vật nuôi	Nguyễn Thị Thành	Trường CĐ Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc	2012	1				
57	Hệ thống nông nghiệp Việt Nam	Phạm Văn Hiến (chủ biên)	Nông nghiệp	2017	1				
58	Giáo trình Marketing nông nghiệp	Nguyễn Nguyên Cựu (chủ biên)	ĐH Nông nghiệp Hà Nội	2008	1	Marketing nông nghiệp	KT120382	HK3 Năm 2	
59	Giáo trình Trồng trọt đại cương	PGS.TS. Lê Thanh Phong	ĐH Cần Thơ	2019	1	Trồng trọt đại cương, TT giáo trình trồng trọt	NN123142	HK4 Năm 2	

60	Giáo trình chẩn đoán bệnh gia súc	Chu Đức Thắng	Trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội	2007	1	Thú y đại cương	NN111042	HK5 Năm 3	
61	Dược lý thú y	Võ Thị Trà An	Nông nghiệp	2020	3				
62	Giáo trình Mô đun Trồng và chăm sóc cây lâm nghiệp	Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	Thông tin và Truyền thông	2013	1	Lâm nghiệp đại cương	NN124073	HK4 Năm 2	
63	Giáo trình Nuôi trồng thủy sản đại cương	Nguyễn Quang Linh	Nông nghiệp	2006	1	Thủy sản đại cương	NN112123	HK5 Năm 3	
64	Giáo trình Lập và Quản lý dự án phát triển nông thôn	Hoàng Mạnh Quân	Nông nghiệp	2007	1	Quản trị dự án nông nghiệp	KT220162	HK7 Năm 4	
65	Giáo trình Cơ sở di truyền chọn giống thực vật	Hoàng Trọng Phán (Chủ biên)	ĐH Huế	2008	1	Di truyền ứng dụng trong nông nghiệp	NN115132	HK5 Năm 3	
66	Sản xuất giống vật nuôi thủy sản	Đỗ Đoàn Hiệp, Phạm Tân Tiến, Hà Đức Thắng	Giáo dục	2009	3	Kỹ thuật sản xuất giống thủy sản	NN112082	HK7 Năm 4	
67	Kỹ thuật nuôi cá trê vàng	Bạch Thị Quỳnh Mai	Nông Nghiệp	2001	1	TT giáo trình Thủy sản	NN112091	HK7 Năm 4	
68	Quy định thực hành - thực tập		ĐH Phú Yên	2007	1	Thực tập tốt nghiệp (10 tuần)	NN110017	HK8 Năm 4	
69	Giáo trình Cơ sở di truyền chọn giống cây trồng	TS. Nguyễn Vũ Thanh Thanh	ĐH Quốc gia Hà Nội	2020	1	Di truyền ứng dụng trong nông nghiệp	NN115132	HK5 Năm 3	
70	Giáo trình Nuôi trồng thủy sản	Nguyễn Thanh Phương, Trần Ngọc Hải và Dương Nhựt Long	Trường ĐH Cần Thơ	2009	3	Kỹ thuật sản xuất giống thủy sản	NN112082	HK7 Năm 4	
71	Bài giảng trồng trọt đại cương	Lương Thị Ánh Tuyết	ĐH Phú Yên		1	TT bộ môn Trồng trọt	NN123111	HK7 Năm 4	
72	Bài giảng kỹ thuật lâm sinh	Lê Bá Toàn	ĐH Nông lâm TP. HCM	2003	1	TT bộ môn Lâm nghiệp	NN124061	HK6 Năm 3	
73	Bài giảng chăn nuôi đại cương	Lê Thị Ngọc Tâm	ĐH Phú Yên		1	TT bộ môn Chăn nuôi-Thú y	NN110091	HK7 Năm 4	
74	Kỹ thuật nuôi cá trê vàng	Bạch Thị Quỳnh Mai	Nông Nghiệp	1999	1	TT bộ môn Thủy sản	NN112091	HK7 Năm 4	

5.4.3. Danh mục tài liệu tham khảo của ngành đào tạo

(Theo mẫu 7, Phụ lục 3, Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT)

Bảng 5. 5. Danh mục tài liệu tham khảo của ngành đào tạo

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thống kê thí nghiệm	ThS. Nguyễn Thông	ĐH Cần Thơ, 2000	PP thí nghiệm nông nghiệp	NN125024	II	
2	Dược lý thú y	ThS. Huỳnh Kim Diệu	ĐH Cần Thơ, 2000	Dược lý thú y	NN111012	III	
3	Dược thú y	Trần Văn Thuận	ĐHNL TPHCM, 1997	Dược lý thú y	NN111012	III	
4	Thuốc điều trị và vaccine	Phạm Sỹ Lăng, Lê Thị Tài	Nông Nghiệp, 1994	Dược lý thú y	NN111012	III	
5	Thuốc kháng sinh và nguyên tắc sử dụng trong chăn nuôi	Bùi Thị Tho	Nông Nghiệp, 2005	Dược lý thú y	NN111012	III	
6	Thuốc thú y và cách sử dụng	TS.BS Nguyễn Đức Lư, Nguyễn Hữu Vũ	Nông Nghiệp, 2000	Dược lý thú y	NN111012	III	
7	Kỹ sinh trùng gia súc	Bộ môn KST	ĐHNN I, 1998	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
8	Bệnh KST thú y	Phạm Lục	ĐH Cần Thơ, 2005	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
9	Bệnh Sản khoa	Lăng Ngọc Huỳnh	ĐH Cần Thơ, 2000	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
10	Ngoại khoa thú y	Huỳnh Văn Kháng	ĐH Cần Thơ, 2006	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
11	Ngoại khoa thú y	TS. Lê Văn Tạo	Nông Nghiệp, 2005	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
12	Dịch tễ học	TS. Trần Thị Dân	Nông Nghiệp, 2005	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
13	Chẩn đoán và bệnh nội khoa gia súc	Phạm Ngọc Thạch	ĐH Cần Thơ, 2004	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
14	Bệnh mới của lợn	Phạm Sỹ Lăng	Nông Nghiệp, 2006	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
15	Các vấn đề phòng chống dịch	Nhà nước ban hành	Nông Nghiệp, 2005	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
16	Hướng dẫn phòng trị bằng thuốc nam ở GS	Chu Thị Thơm	Nông Nghiệp, 2004	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
17	Phòng và trị bệnh thường gặp ở gia súc	Nguyễn Văn Thanh	Nông Nghiệp, 2003	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
18	Chọn giống và nhân giống gia súc	TS. Nguyễn Minh Hoàn	ĐHNL Huế, 2001	Giống và kỹ thuật truyền giống	NN110062	III	
19	Chọn giống và nhân giống gia súc	TS. Dương Đình Hùng	ĐHNN I HN, 2004	Giống và kỹ thuật truyền giống	NN110062	III	
20	Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi	TS. Tôn Thất Sơn, Lưu Hữu Mạnh	ĐH Cần Thơ, 2006	Dinh dưỡng và thức ăn	NN110033	IV	
21	Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi	PGS.TS Lê Đức Ngoan	ĐHNL Huế, 2006	Dinh dưỡng và thức ăn	NN110033	IV	
22	Giống vật nuôi	PGS.TS. Đặng Vũ Bình	Nông Nghiệp, 2006	Giống và kỹ thuật	NN110062	III	

				truyền giống			
23	Kỹ thuật tạo nguồn TA cho gia súc	Đào Huyền	Nông Nghiệp, 2005	Dinh dưỡng và thức ăn	NN110033	IV	
24	Chăn nuôi trâu bò	TS. Nguyễn Xuân Bá	ĐHNL Huế, 2004	Chăn nuôi gia súc	NN110053	V	
25	Chăn nuôi trâu bò	TS. Nguyễn Văn Thu	ĐH Cần Thơ, 2000	Chăn nuôi gia súc	NN110053	V	
26	Nuôi trâu bò gia đình	Tô Du	Nông Nghiệp, 2001	Chăn nuôi gia súc	NN110053	V	
27	Chăn nuôi trâu bò	Vũ Chí Cương	Nông Nghiệp, 2004	Chăn nuôi gia súc			
28	Chăn nuôi lợn	Vũ Đình Tôn	Nông Nghiệp, 2005	Chăn nuôi gia súc	NN110053	V	
29	Chăn nuôi lợn	PGS. TS Phùng Thăng Long, Nguyễn Quang Linh	Nông Nghiệp, 2005	Chăn nuôi gia súc	NN110053	V	
30	Kỹ thuật mới về CNL ở nông hộ, trang trại và phòng trị bệnh	Lê Đình Mận	Nông Nghiệp, 2005	Chăn nuôi gia súc	NN110053	V	
31	Chăn nuôi gia cầm	PGS.TS Nguyễn Đức Hưng	Nông Nghiệp, 2006	Chăn nuôi gia cầm	NN110042	IV	
32	Chăn nuôi gia cầm	Dương Thanh Liêm	Nông Nghiệp, 2005	Chăn nuôi gia cầm	NN110042	IV	
33	KT nuôi gà CN lông màu thả vườn và phòng trị bệnh	Lê Hồng Mận	Nông Nghiệp, 2004	Chăn nuôi gia cầm	NN110042	IV	
34	Cầm nang CNGS-GC	Hội CN Việt Nam	Nông Nghiệp, 2004	Chăn nuôi gia cầm	NN110042	IV	
35	Chăn nuôi dê	TS. Hồ Quảng Đồ	ĐH Cần Thơ, 2000	Chăn nuôi gia súc	NN110053	V	
36	Kỹ thuật chăn nuôi dê	Đình Văn Bình	Nông Nghiệp, 2004	Chăn nuôi gia súc	NN110053	V	
37	Hướng dẫn KTCN dê	Lê Quang Sứ	Nông Nghiệp, 2004	Chăn nuôi gia súc	NN110053	V	
38	Kỹ thuật nuôi thỏ	Chu Thị Thơm	Nông Nghiệp, 2004	Kỹ thuật nuôi sinh vật cảnh	NN112112	VIII	
39	Kỹ thuật chăm sóc thỏ	Hoàng T. Xuân Mai	Nông Nghiệp, 2005	Kỹ thuật nuôi sinh vật cảnh	NN112112	VIII	
40	Nuôi bò thịt	Lê Hồng Mận	Nông Nghiệp, 2004	Kỹ thuật nuôi sinh vật cảnh	NN112112	VIII	
41	Thụ tinh nhân tạo cho gia súc, gia cầm	Nguyễn Tấn Anh	Nông Nghiệp, 2004	Giống và kỹ thuật truyền giống	NN112112	VIII	
42	Pháp lệnh thú y và kiểm nghiệm SPCN	Ngô Thị Hòa	Nông Nghiệp, 2006	Bảo quản và chế biến nông sản	NN125082	VII	
43	Công nghệ chăn nuôi	Đặng Vũ Bình	Nông Nghiệp, 2006	Bảo quản và chế biến nông sản	NN125082	VII	
44	Công nghệ cấy truyền phôi gia súc	PGS.TS Hoàng Kim Giao	Khoa học kỹ thuật, 2004	Giống và kỹ thuật truyền giống	NN110062	III	
45	Tổ chức quản lý ngành nông nghiệp	Nguyễn Văn Hòa	Nông Nghiệp, 2000	Kinh tế nông nghiệp	NN125112	IV	
46	Cây ăn quả	Trần Thế Tục và ctv	Nông Nghiệp, 2000	Cây rau và hoa quả	NN123093	V	
47	Kỹ thuật sản xuất giống cá nuôi	Nguyễn Tường Anh	Nông Nghiệp, 1999	Kỹ thuật nuôi thủy sản	NN112033	V	

48	Kỹ thuật nuôi tôm sú	Phạm Văn Tình	Nông Nghiệp, 2001	Kỹ thuật nuôi thủy sản	NN112033	V	
49	Sinh thái rừng	Hoàng Kim Ngũ Phùng Ngọc Lan	Nông Nghiệp Hà Nội, 2005	Trồng rừng	NN124023	VI	
50	Cơ sở khoa học chọn tạo và sản xuất giống cây trồng	Trần Duy Quý	Nông Nghiệp Hà Nội, 2004	Giống cây trồng	NN123052	II	
51	Chọn giống cây trồng	Nguyễn Văn Hiến	Giáo dục, 2000	Giống cây trồng	NN123052	II	
52	Lâm nghiệp	Phùng Ngọc Lan Nguyễn Trường	Giáo dục, 1999	Kỹ thuật lâm sinh	NN124013	VI	
53	Điều tra rừng	Vũ Tiến Hình Phạm Ngọc Giao	Nông Nghiệp Hà Nội, 1999	Lâm nghiệp xã hội	NN124032	VII	
54	Quản lý doanh nghiệp lâm nghiệp	Phạm Khắc Hồng Nguyễn Văn Tuấn	Nông Nghiệp Hà Nội, 1996	Kinh tế nông nghiệp	NN125112	IV	
55	Giáo trình kinh tế nông nghiệp	Nguyễn Thế Nhã Nguyễn Đình Thắng	TK HN, 2002	Kinh tế nông nghiệp	NN125112	IV	
56	Giáo trình Nông học đại cương	Huỳnh Thanh Hùng	ĐHNL TPHCM, 2001	Cây rau và hoa quả	NN123093	V	
57	Kiến thức Lâm nghiệp xã hội tập 1	Vụ Khoa học công nghệ- Bộ Lâm nghiệp	Nông Nghiệp Hà Nội, 1994	Lâm nghiệp xã hội	NN124032	VII	
58	Bảo tồn tài nguyên di truyền thực vật rừng	Nguyễn Hoàng Nghĩa	Nông Nghiệp Hà Nội, 1997	Di truyền ứng dụng trong NN	NN115132	IV	
59	Sinh học và sinh thái học biển	Vũ Trung Tạng	ĐHQG Hà Nội, 2004	Quản lý môi trường trong nuôi thủy sản	NN112062	VI	
60	Quản lý chất lượng nước trong Nuôi trồng thủy sản,	Nguyễn Đình Trung	Nông nghiệp, 2004	Quản lý môi trường trong nuôi thủy sản	NN112062	VI	
61	Đấu tranh sinh học và ứng dụng	Hoàng Đức Nhuận	KH&KT, 1979	Đấu tranh sinh học và ứng dụng	NN125162	II	

PHẦN 6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Đề án mở ngành đào tạo Nông nghiệp trình độ đại học được Nhà trường giao Khoa Nông nghiệp chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học. Bộ môn Chăn nuôi thú y - Thủy sản và Bộ môn Trồng trọt - Lâm nghiệp là hai đơn vị quản lý chuyên trách đáp ứng yêu cầu chuyên môn và chịu trách nhiệm phối hợp với các Khoa liên quan tổ chức, chỉ đạo tiến hành xây dựng đề cương chi tiết học phần đảm bảo mục tiêu, nội dung, yêu cầu đề ra, đồng thời phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường, của địa phương, đáp ứng nhu cầu của người học và của xã hội.

6.1. Bộ máy quản lý cấp Khoa

6.1.1. Chức năng của khoa

Khoa Nông nghiệp là đơn vị chuyên môn thuộc Trường, có chức năng tham mưu và giúp Hiệu trưởng thực hiện công tác đào tạo các ngành Chăn nuôi và Lâm nghiệp trình độ cao đẳng; liên kết các trường đại học khác đào tạo các ngành, các hệ thuộc khối ngành nông nghiệp; xây dựng và phát triển chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của trường đại học và xu thế phát triển của xã hội; tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình, bài giảng cho các ngành đào tạo do khoa quản lý; tham gia đào tạo nghề, bồi dưỡng nguồn nhân lực hợp tác xã đáp ứng nhu cầu lao động của địa phương; tham gia và chủ trì các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

6.1.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của khoa

Quản lý CBVC, người lao động khác và người học thuộc khoa.

Xây dựng kế hoạch phát triển khoa về quy mô đào tạo, bồi dưỡng giảng viên theo hướng phát triển chung của Nhà trường.

Xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy, học tập và chủ trì tổ chức thực hiện quá trình đào tạo các ngành học, các lớp do khoa quản lý.

Tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ; phối hợp với Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế khai thác các dự án hợp tác quốc tế; phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội.

Đề xuất việc tuyển dụng giảng viên các bộ môn do khoa quản lý, lập kế hoạch mời thỉnh giảng, hợp đồng vụ việc trên cơ sở kế hoạch đào tạo của khoa và của Trường.

Quản lý chất lượng, nội dung, phương pháp đào tạo và nghiên cứu khoa học của khoa. Tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình các học phần do khoa phụ trách; tổ chức nghiên cứu, cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập. Xây dựng các bộ môn vững mạnh về mọi mặt, đáp ứng yêu cầu phát triển của Nhà trường và của xã hội; xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho CBVC thuộc khoa.

Phối hợp với Phòng Quản lý chất lượng xây dựng ngân hàng đề thi cho từng học phần, cải tiến, phát triển các hình thức thi và đánh giá phù hợp với yêu cầu của các ngành, các hệ đào tạo nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo.

Xây dựng kế hoạch giảng dạy và phối hợp với Phòng Đào tạo trong việc xây dựng thời khóa biểu; tổ chức và thực hiện việc kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập của người học.

Hướng dẫn người học thực tập tốt nghiệp, thực hành nghề; quản lý và đánh giá các đề tài, đồ án môn học, khóa luận của người học; phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế trong quá trình tổ chức, đánh giá đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp cho người học.

Chủ động sử dụng đúng mục đích, hợp lý và hiệu quả kinh phí được Hiệu trưởng phê duyệt hàng năm theo quy định. Quản lý việc sử dụng tài sản, thiết bị, cơ sở vật chất Trường giao; đề xuất xây dựng kế hoạch bổ sung, bảo trì thiết bị dạy – học, thực hành, thực tập và thực nghiệm khoa học.

Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống và các hoạt động văn – thể - mỹ, xã hội cho đội ngũ GVVC và người học thuộc khoa.

Phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng Quản lý chất lượng xây dựng và đánh giá các chương trình đào tạo, xây dựng chuẩn đầu ra cho tất cả các chương trình đào tạo của khoa theo kế hoạch được Hiệu trưởng phê duyệt. Chủ động phối hợp với các đơn vị trong việc phát triển chương trình đào tạo để xin mở mã ngành đào tạo khi hội đủ điều kiện, phát triển đa dạng ngành, nghề đào tạo thuộc khoa.

Tổ chức đánh giá GVVC và người lao động khác trong khoa và tham gia đánh giá cán bộ quản lý trong trường theo quy định của Nhà trường.

Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng phân công.

6.2. Phân công cán bộ quản lý chuyên môn

6.2.1. Lãnh đạo, quản lý

01 Trưởng khoa, giảng viên, kiêm nhiệm

Trình độ chuyên môn: TS. Nông nghiệp, chuyên ngành Côn trùng học

Trình độ LLCT: Cao cấp.

6.2.2. Các Bộ môn

Khoa Nông nghiệp hiện có 09 giảng viên sinh hoạt chuyên môn thuộc 02 bộ môn.

Bảng thông tin giảng viên Khoa Nông nghiệp

TT	Họ và Tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Chức vụ
Bộ môn Trồng trọt - Lâm nghiệp				
1.	Nguyễn Trần Vũ	Thạc sĩ	Lâm học	Trưởng Bộ môn
2.	Lương Thị Ánh Tuyết	Tiến sĩ	Côn trùng học	Trưởng khoa
3.	Trần Thanh Quang	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	GV kiêm nhiệm
4.	Trần Thế Dân	Kỹ sư	Nông học	GV kiêm nhiệm
5.	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	GV kiêm nhiệm
Bộ môn Chăn nuôi thú y - Thủy sản				
6.	Trần Thị Thanh Nga	Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Trưởng Bộ môn

7.	Võ Thị Thu Em	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Giảng viên
8.	Lê Thị Ngọc Tâm	Thạc sĩ	Thú y	GV kiêm nhiệm
9.	Nguyễn Thị Thảo Linh	Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	GV kiêm nhiệm
Nhân viên hành chính				
10.	Trần Thanh Quang	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Giáo vụ khoa

PHẦN 7. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

7.1. Rủi ro trong mở ngành đào tạo đại học Nông nghiệp

Phú Yên là một tỉnh có cơ cấu ngành trọng tâm là nông nghiệp với hơn 80% lao động trong lĩnh vực nông nghiệp nên nhu cầu nhân lực có trình độ cao là rất lớn. Nhưng các trường đại học trong khu vực như trường đại học Quy Nhơn và trường đại học Nha Trang, trường đại học Khánh Hoà chưa đào tạo ngành Nông nghiệp. Vì vậy, chương trình đào tạo ngành nông nghiệp được xây dựng nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho địa phương và các tỉnh lân cận. Tuy nhiên, việc mở ngành Nông nghiệp vẫn có thể gặp phải một số rủi ro sau:

- **Thứ nhất** là khó khăn trong công tác tuyển sinh vì thí sinh ít hiểu về ngành nghề. Phần lớn người học cho rằng học các nghề nông nghiệp “chân lấm, tay bùn” vất vả so với các nghề học khác. Về phía cha mẹ, khi hướng nghiệp cho con, nhiều bậc cha mẹ cả đời làm nông dân vất vả mong muốn con cái trưởng thành, có công việc làm ổn định và thoát khỏi ruộng đồng.

- **Thứ hai** là cạnh tranh mạnh với các trường đại học có truyền thống lâu đời về nông nghiệp như Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Nông lâm Huế và Trường Đại học Tây Nguyên.

- **Thứ ba** là rủi ro về thị trường lao động. Hệ thống các công ty, doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp có phát triển nhưng chưa nhiều, chưa ổn định ở địa phương. Sinh viên ra trường có xu hướng đi xa để làm các công ty ở các thành phố lớn.

7.2. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro

- **Một là**, giải pháp đối với khó khăn trong công tác tuyển sinh

+ *Đối với nhà trường:*

Tuyển sinh đa dạng các phương thức trong đó có xét tuyển học bạ, mở ra nhiều cơ hội cho thí sinh.

Đẩy mạnh kế hoạch tư vấn tuyển sinh đến các trường trung học phổ thông.

+ *Đối với khoa*

Tích cực tham gia công tác tuyển sinh của nhà trường. Thực hiện tốt công tác truyền thông, giới thiệu về ngành để phụ huynh và học sinh có thể hiểu rõ hơn về ngành nghề, nhìn nhận đúng tầm quan trọng của khối ngành nghề này trong sự phát triển kinh tế xã hội, nhất là trong tình hình nhiều doanh nghiệp lớn đang đầu tư vào nông nghiệp sạch, nông - lâm nghiệp công nghệ cao như hiện nay.

- **Hai là**, giải pháp về sự cạnh tranh với các trường đại học lớn

+ *Đối với nhà trường:*

Xây dựng nhiều chính sách nhằm hỗ trợ tối đa cho sinh viên, như: các chính sách hỗ trợ về tài chính để thu hút được học sinh giỏi vào học tập, các loại hình học bổng đầu vào và trong quá trình học tập.

Tăng cường cơ sở vật chất về trang thiết bị, vườn, trại phục vụ thí nghiệm, thực hành, thực tập.

Tạo điều kiện cho sinh viên tham quan, thực tế các mô hình nông nghiệp tiêu biểu.

+ *Đối với khoa:*

Xây dựng, điều chỉnh, cập nhật chương trình phù hợp với địa phương

Rà soát chuẩn đầu ra hàng năm trên cơ sở thay đổi, biến động tình hình thực tế, từ đó điều chỉnh, bổ sung các học phần phù hợp với nhu cầu của địa phương, tạo lợi thế riêng có của trường đại học địa phương so với các trường đại học lớn khác.

- **Ba là**, giải pháp về rủi ro trong thị trường lao động

+ *Đối với nhà trường:*

Tổ chức ngày hội tư vấn việc làm kết hợp cùng với nhiều công ty, doanh nghiệp, giúp sinh viên sớm tiếp cận với xu hướng thị trường việc làm, chọn được nghề phù hợp với năng lực bản thân.

Kí kết thoả thuận hợp tác với các doanh nghiệp. Phối hợp với doanh nghiệp gửi sinh viên thực tập, tạo cơ hội việc làm sau thực tập. Sinh viên được hỗ trợ bằng chính sách “đặt hàng” từ các doanh nghiệp.

+ *Đối với khoa:*

Thường xuyên nghiên cứu, đánh giá để nắm bắt được xu hướng của thị trường để kịp thời cập nhật bài giảng, định hướng cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Xây dựng kế hoạch, lộ trình đào tạo sinh viên giỏi về lý thuyết, vững về thực hành thông qua chương trình giảng dạy với nhiều học phần thực hành, thực tập, thực tế, giúp sinh viên sớm tiếp cận với môi trường nghề nghiệp.

Trường hợp ngành đào tạo bị đình chỉ hoạt động, các giải pháp cụ thể để đảm bảo quyền lợi cho người học, giảng viên, cơ sở đào tạo và các bên liên quan như sau:

Bảng 7. 1. Giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo

STT	Đối tượng	Giải pháp
1	Người học (Sinh viên)	Phương án 1: Người học được đảm bảo tổ chức hoàn thành chương trình đào tạo. Phương án 2: Người học được xem xét chuyển ngành đào tạo (điều kiện trúng tuyển tương đương) theo quy định của trường. Phương án 3: Thương lượng, hợp tác với các trường Đại học có chung ngành đào tạo để chuyển đổi đảm bảo quyền lợi của sinh viên.
2	Giảng viên	Phương án 1: Sắp xếp giảng viên tham gia giảng dạy các học phần phù hợp chuyên môn ở các ngành khác trong trường. Phương án 2: Sắp xếp công việc, thoả thuận với Giảng viên theo quy định của Bộ luật lao động, thoả ước lao động tập thể, hợp đồng lao động.
3	Cơ sở đào tạo và các bên liên quan	Xác định các nội dung chưa phù hợp, tiến hành phân tích, đánh giá và thực hiện các giải pháp (theo từng trường hợp) để được cho phép hoạt động ngành trở lại.

Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Nông nghiệp, mã số 7620101 đã được xây dựng đáp ứng các tiêu chí theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo quy định pháp luật hiện hành.

Trường Đại học Phú Yên cam kết triển khai và thực hiện đầy đủ các nội dung trong đề án, đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Nông nghiệp trình độ đại học theo các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Lãnh đạo Trường;
- Đăng Website;
- Lưu: VT, ĐT.


HIỆU TRƯỞNG
(Handwritten signature)
TS. Trần Lăng